

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 172/2022/HS-ST

Ngày 28 – 6 – 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đại Minh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Bình

2. Ông Nguyễn Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Lê Viết Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 164/2022/TLST-HS ngày 07 tháng 6 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 174/2022/QĐXXST-HS ngày 13 tháng 6 năm 2022, đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Lê Công T**; Sinh năm 1988; Tại: Tỉnh Thanh Hóa;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố Đ (Thôn Đ cũ), phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa. (Chỗ ở cũ: Số 162 Ngô Quyền, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk);

Giới Tính: Nam; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 12/12; Q1 tịch: Việt N; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Lê Công Th (đã chết) và bà Lê Thị H1, sinh năm 1962; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 03/10/2021 đến ngày 09/10/2021 được thay đổi Bện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Lê Thị H**; Sinh năm 1986; Tại: Tỉnh Đắk Lắk;

Nơi cư trú: Số 145/10 Nguyễn Lương B, thôn 3, xã H1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Giới Tính: Nữ; Nghề nghiệp: Kế toán; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Phật giáo; Con ông Lê Văn T, sinh năm 1961 và bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1963; Bị cáo có chồng Lương Quốc Q (đã ly hôn) và có 02 con, lớn sinh năm 2013, nhỏ sinh năm 2020; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng Bện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

3. Họ và tên: **Nguyễn Duy H1**; Sinh năm 1992; Tại: Tỉnh THah Hóa;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã T, thị xã N, tỉnh THah Hóa;

Nơi tạm trú: Số 162 Ngô Quyền, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Giới Tính: Nam; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Nguyễn Duy N, sinh năm 1965 và bà Lương Thị V; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 03/10/2021 đến ngày 09/10/2021 được thay đổi Bện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

4. Họ và tên: **Lương Đình N**; Sinh năm 1992; Tại: Tỉnh THah Hóa;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã Th, thị xã N, tỉnh THah Hoá;

Nơi tạm trú: Số 182 P, phường Th, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

Giới tính: Nam; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Con ông Lương Đình H, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1968; Bị cáo có vợ Vũ Thị Ng, sinh năm 1994 và 02 con, lớn sinh năm 2017, nhỏ sinh năm 2021; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 03/10/2021 đến ngày 09/10/2021 được thay đổi Bện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, Nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà H'D Niê, sinh năm 1988, vắng mặt

Trú tại: Buôn Kroa C, xã C, huyện C1, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1991, vắng mặt

Nơi ĐKHKTT: xã Th, huyện Nh, tỉnh Ninh Bình.

Chỗ ở hiện nay: Số 20 Ch, phường Ta, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1973, vắng mặt

Trú tại: Số 09/11 Nguyễn D T, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Nguyễn Thị Trường G, sinh năm 1985, vắng mặt

Nơi ĐKHKTT: Tổ dân phố 3, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Số 76 C, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Đỗ Quỳnh N1, sinh năm 2001, vắng mặt

Trú tại: Số 58 Nguyễn Tr, phường T4, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1983, vắng mặt

Trú tại: Thôn 2, xã Ea, huyện Cư, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1987, vắng mặt

Trú tại: Số 78/18A Y Moal Ênuôl, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Trần Đăng Đ, sinh năm 1969, có mặt

Trú tại: Số 03/21 Nguyễn D T, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Mạch Thị Mỹ Tr, sinh năm 1975, vắng mặt

Nơi ĐKKHKT: 54/16 Phạm Hồng Th, phường T5, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Số 203/34 Đinh Tiên H1, phường T5, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Bùi Thị Ng, sinh năm 1981, vắng mặt

Nơi ĐKKHKT: Thôn 2, xã H1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: 39/10 Đinh Công Tr, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Nguyễn Quang B, sinh năm 1977, vắng mặt

Trú tại: Buôn N'Dréch A, xã E1, huyện B1, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Từ Văn N, sinh năm 1987, vắng mặt

Trú tại: Thôn 8, xã H9 Phú, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Trần Thị T2, sinh năm 1982, vắng mặt

Nơi ĐKKHKT: 40/13/12 H1, phường T5, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Nơi cư trú: Liên gia 60, Tổ dân phố 7, phường T7, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Huỳnh Thị Ngọc L, sinh năm 1977, vắng mặt

Nơi ĐKKHKT: Khu phố Định Thiển, thị trấn V, tỉnh Bình Định.

Chỗ ở hiện nay: Số 96 Đinh Công Tr, phường T6, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Nguyễn Văn T3, sinh 1996, vắng mặt

Nơi ĐKKHKT: xã Y, H10ện Y1, tỉnh Nam Định.

Trú tại: Số 27 Nguyễn Kh, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Ngô Th1 H3, sinh năm 1983, vắng mặt

Nơi ĐKKHKT: 83/16 Nguyễn Tri P, phường T4, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Số 68/4 Mạc Đình Ch, phường T7, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Trần Th1 T4, sinh năm 1989, vắng mặt

Nơi ĐKKHKT: Liên gia 35, tổ dân phố 4, phường T7, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Số 420 P, phường T7, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Ngô Đức D, sinh năm 1992, vắng mặt

Trú tại: Số 140/8 Giải Phóng, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Nguyễn Thị Th1 T2, sinh năm 1969, vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn Thành Phú, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

Trú tại: Liên gia 5, Tổ dân phố 7, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà H1 Thị H4, sinh năm 1983, vắng mặt

Trú tại: Tổ dân phố 4, phường T7, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Nguyễn Thị Kim Th1, sinh năm 1958, vắng mặt

Trú tại: Số 25/4/5 Trương Công Định, phường T4, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+Bà HY, sinh năm 1995, vắng mặt

Trú tại: Buôn Păm Lăm, phường T9, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Lưu Minh M, sinh năm 1983, vắng mặt

Trú tại: Số 166 Phạm Văn Đ, phường T8, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Nguyễn Tri H5, sinh năm 1980, vắng mặt

Trú tại: Số 151/25/13 Lê H6 P1, phường T6, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Trương Anh Tr1, sinh năm 1991, vắng mặt

Nơi ĐKKHKT: Thôn 5, xã H1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Thôn T9, xã Ea Kpam, H10ện Cư, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Nguyễn H10 Q, sinh năm 1990, vắng mặt.

Trú tại: Số 109 PHa H10 Chú, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Nguyễn Văn H6, sinh năm 1975, vắng mặt

Nơi ĐKKHKT: 30 Ngô Gia T, thị trấn Ch, huyện Ch, tỉnh Gia Lai.

Nơi cư trú: Số 86/4 Nguyễn Thị Minh K, phường T4, thành phố B, tỉnh Đắk
Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Chợ đầu mối T8, phường T8, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Phạm Thế Q1, sinh năm 1957, vắng mặt

Trú tại: Số 05 Giải Phóng, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1979, vắng mặt

Nơi ĐKKHKT: Số 34 Ch, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Số 142/51 Y Moan Ênuôl, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk
Lắk.

+ Ông Nguyễn Thái B1, sinh năm 1996, vắng mặt

Nơi ĐKKHKT: Số 92/103 Nguyễn Xuân Nguyên, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Trú tại: Tổ dân phố 7, phường T6, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Số 47/3/12 Tạ Quang Bửu, phường T7, thành phố B, tỉnh Đắk
Lắk.

+ Ông Trần Quang T6, sinh năm 1990, vắng mặt
 Nơi ĐKKHKT: B1 Thành, xã N2 B1, huyện N2 H7, tỉnh Khánh H7.
 Trú tại: Số 54 Xô Viết Nghệ T1, phường Th, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà H'El Ayun, sinh năm 1988, vắng mặt
 Trú tại: Buôn Knia 4, xã Ea1, H10ện B1, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Võ Đình Ng1, sinh năm 1987, vắng mặt
 Trú tại: Số 45 Mạc Thị Bưởi, phường Th, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Nguyễn Mạnh P, sinh năm 1961, vắng mặt
 Nơi ĐKKHKT: Số 230 Nguyễn Tất T, phường T9, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
 Trú tại: Số 12 Phó Đức Chính, phường T7, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Nguyễn An P1, sinh năm 1986, vắng mặt
 Nơi cư trú: Thôn 12, xã Ea Ktur, huyện Cu1, tỉnh Đắk Lắk.
 Chỗ ở hiện nay: Số 22/2 Lương Thê V1, phường T6, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Bùi Khắc S, sinh năm 1992, vắng mặt
 Trú tại: Số 39 Lê Thị Hồng Gấm, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Trần Văn H7, sinh năm 1993, vắng mặt
 Trú tại: Thôn H9 Tây, xã Ea2, huyện Kr, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Đồng Ngọc Th2, sinh năm 1967, vắng mặt
 Trú tại: Buôn Tar, xã Ea H'Đing, huyện C1, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Trần Anh D2, sinh năm 1990, vắng mặt
 Nơi cư trú: Số 49 Tạ Quang Bửu, phường T7, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
 Chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố 12, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Nguyễn Trường Th3, sinh năm 1987, vắng mặt
 Trú tại: Thôn 2, xã H1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Đào Đức V, sinh năm 1987, vắng mặt
 Nơi cư trú: Thôn CH10ên Mỹ, xã C, huyện D, tỉnh Hà Nam.
 Chỗ ở hiện nay: Số 136/11 Vạn Xuân, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Nguyễn Kiều Ch1, sinh năm 1992, vắng mặt
 Nơi ĐKKHKT: Số 179/2 PHa Chu Trinh, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
 Chỗ ở hiện nay: Số 129/17/24 Lê Hồng P, phường T6, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Nguyễn Đình L1, sinh năm 1967, vắng mặt

Trú tại: Thôn 9, xã T8, H10ện B1, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Lê Hải Th4, sinh năm 1962, vắng mặt

Trú tại: Số 179/21/8 PHa Chu Trinh, phường Th3 Lợi, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Trần Thị Th1 P, sinh năm 1972, vắng mặt

Nơi ĐKKHKT: Số 95 Nguyễn Đức C1, phường T10, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố 7, phường T7, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà RaL, sinh năm 1996, vắng mặt

Trú tại: Buôn Nu A, xã Ia, H10ện Kr1, tỉnh Gia Lai.

+ Ông Đỗ Xuân Tr2, sinh năm 1996, vắng mặt

Trú tại: Tổ 4, Thôn Đức Tân, xã Ia, huyện Ia1, tỉnh Gia Lai.

+ Bà Phù Thị B2 Ng2, sinh năm 1992, vắng mặt

Trú tại: Số 10/15 H9ng Thê T, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Lê Thị Minh D2, sinh năm 1987, vắng mặt

Nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố 1, phường T9, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Thôn 4, xã Cư ÊBur, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Nguyễn Ngọc Th1 Thư, sinh năm 1988, vắng mặt

Trú tại: Số 107/38 Đào Duy Từ, phường T4, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc B2, sinh năm 1985, vắng mặt

Nơi ĐKKHKT: Hẻm 157 Trần Quý Cáp, tổ dân phố 9, phường T5, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Số 79 Phạm Ngũ Lão, phường T4, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Huỳnh Nguyên Q, sinh năm 2001, vắng mặt

Trú tại: Thôn 7, xã Ea Rôk, H10ện Ea2, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Số 14 Đỗ Xuân Hợp, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

+ Bà H'Đ Ê Ban, sinh năm 1989, vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn 7, xã H7 Th3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Số 09 YNi Ksor, phường T9, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà PHa Thị Th3, sinh năm 1985, vắng mặt

Nơi cư trú: Thôn 8, xã Ea Bêng, huyện Ea2, tỉnh Đắk Lắk

Chỗ ở hiện nay: Số 22/34/6 Bùi Thị Xuân, phường T5, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Võ Mai Quý Th4, sinh năm 1997, vắng mặt

Trú tại: Số 117/13 Đinh Núp, phường T9, thành phố phố B, tỉnh Đắk Lắk.
 + Ông Nguyễn Thế H7, sinh năm 1995, vắng mặt
 Nơi cư trú: Thôn N Hà, xã Nâm N'Đir, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông
 Tạm trú: Số 75 Ama Khê, phường T9, thành phố phố B, tỉnh Đắk Lắk.
 + Bà PHa Thị Hồng H8, sinh năm 1994, vắng mặt
 Nơi cư trú: Thôn 8, xã H7 Phú, thành phố phố B, tỉnh Đắk Lắk
 Tạm trú: Số 346 H1, phường T9, thành phố phố B, tỉnh Đắk Lắk.
 + Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1959, vắng mặt
 Trú tại: Số 159/35 Quang Tr2, phường T6, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
 + Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1996, vắng mặt
 Trú tại: Số 189 Giải Phóng, thị trấn Phước An, huyện Kr2, tỉnh Đắk Lắk
 + Bà H1 Thị H2, sinh năm 1963, vắng mặt
 Nơi ĐHKHKT: Thôn Lam S, xã N2 S, huyện N2 H7, tỉnh Khánh H7.
 Chỗ ở hiện nay: Số 39 Lê Thị H6 Gám, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk
 Lắk.

+ Bà Nguyễn Thị Ninh H9, sinh năm 1976, vắng mặt
 Trú tại: Thôn 5, xã H1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
 + Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1974, vắng mặt
 Trú tại: Số 129/2/23 Nguyễn Chí Th1, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
 + Ông Đặng Quốc D, sinh năm 1991, vắng mặt
 Trú tại: Số nhà 90, Đường 8A, Thôn 2, xã H9 Th4, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
 + Bà Vũ Thị TH2, sinh năm 1965, vắng mặt
 Trú tại: Số 92 Ch, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
 + Ông Nguyễn Anh T5, sinh năm 1997, vắng mặt
 Nơi cư trú: xã Ea Bôk, huyện Cư1, tỉnh Đắk Lắk
 Trú tại: Số 192/3/2 Nguyễn Chí Th1, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
 + Ông Trần Minh M1, sinh năm 1997, vắng mặt
 Trú tại: Số nhà 94, Thôn Tiên Thịnh, xã Quảng Tiến, huyện C1, tỉnh Đắk Lắk.
 + Ông D4 Anh T7, sinh năm 1990, vắng mặt
 Trú tại: Thôn 8, xã Ea Tiêu, huyện Cư1, tỉnh Đắk Lắk.
 + Bà Võ Thị Kim L, sinh năm 1981, vắng mặt
 Nơi ĐHKHKT: Số 08 Lê Thị Hồng Gám, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk
 Lắk.

Trú tại: Số 316/5/24 Nguyễn Chí Th1, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
+ Bà Phạm Thị Mỹ D3, sinh năm 1978, vắng mặt
Nơi ĐKKHKT: Số 08 Lê Thị Hồng Gấm, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: 183/5 Nguyễn Hữu Thấu, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Lê Th1 B3, sinh năm 2000, vắng mặt
Nơi ĐKKHKT: Thôn 23, xã Ea Ning, huyện Cư1, tỉnh Đắk Lắk
Chỗ ở hiện nay: Số 190/12 Trần Quý Cáp, phường T5, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Đặng Văn Quốc Đ1, sinh năm 1997, vắng mặt
Trú tại: Thôn Liên Cơ, xã H9 Đông, huyện Kr2, tỉnh Đắk Lắk.
+ Ông Nguyễn Minh C1, sinh năm 1993, vắng mặt
Trú tại: Thôn Hồng Hiệp, xã B, huyện Tây S, tỉnh B1 Định
+ Ông Lương Th1 T5, sinh năm 1975, vắng mặt
Nơi cư trú: Thôn 7, xã H1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
Tạm trú: Số 174 Nguyễn Văn Cừ, phường T9, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
+ Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1989, vắng mặt
Trú tại: Thôn Hải Hà, xã Ea Tân, huyện Kr3, tỉnh Đắk Lắk.
+ Ông Nguyễn H K1, sinh năm 1987, vắng mặt
Trú tại: Buôn Ea Máp, thị trấn EP, huyện Cư, tỉnh Đắk Lắk.
+ Bà Huỳnh Thị T8, sinh năm 1976, vắng mặt
Nơi cư trú: Thôn Đông Hà, thị trấn CP, huyện CP, tỉnh Gia Lai.
+ Ông Phạm Thế Ha, sinh năm 1987, vắng mặt
Nơi cư trú: Tổ dân phố 8, thị trấn Ea Drăng, huyện EaH, tỉnh Đắk Lắk
+ Bà Trần Thị B4, sinh năm 1995, vắng mặt
Nơi cư trú: Tổ dân phố 4, phường T9, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
+ Ông Đỗ Cao Ng1, sinh năm 1991, vắng mặt
Trú tại: Thôn 9, xã H7 Th3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk
+ Ông Nguyễn Quang S1, sinh năm 1992, vắng mặt
Nơi cư trú: Thôn 2A, xã H7 Tiến, huyện Kr2, tỉnh Đắk Lắk
+ Ông Lê Trường Th5, sinh năm 1996, vắng mặt
Nơi cư trú: Thôn Đoàn Kết, xã Ea5, huyện Ea4, tỉnh Đắk Lắk

+ Ông Đặng Văn Ch2, sinh năm 1965, vắng mặt
 Nơi cư trú: Tổ dân phố 2, phường T9, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Nguyễn Thị Diệu P2, vắng mặt
 Nơi cư trú: Hẻm 15/9 tổ dân phố 4, phường T7, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà Nguyễn Thị Hồng H9, sinh năm 1981, vắng mặt
 Nơi cư trú: Số 143/42 Y Moan Ênuôl, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

+ Ông Nguyễn Đức K1, sinh năm 1990, vắng mặt
 Trú tại: Khối Chế Xuất, phường Quang P1, thị xã Th, tỉnh Nghệ An.

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc V2, vắng mặt
 Trú tại: Thôn 3, xã H7 Th3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

+ Ông Nguyễn Văn Ch2, sinh năm 1991, vắng mặt
 Trú tại: Số 20 Ch, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

+ Ông Đình Nh, sinh năm 1972, vắng mặt
 Nơi cư trú: Thôn 2, xã H7 Khánh, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

+ Ông Phò N Pầu, sinh năm 1987, vắng mặt
 Nơi cư trú: Ấp 11, xã X, H10ện Ca, tỉnh Đồng Nai

+ Ông Nguyễn Hải D4, sinh năm 1990, vắng mặt
 Nơi ĐKKHKT: Số 45 Trương Công Định, phường T4, thành phố B, tỉnh Đắk
 Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Số 369 Trần Phú, phường T4, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Bà H1 Thị H2, sinh năm 1990, vắng mặt
 Nơi ĐKKHKT: Số 45 Trương Công Định, phường T4, thành phố B, tỉnh Đắk
 Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Số 87/41 Nguyễn Lương Bằng, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Lê Hữu Ch2, sinh năm 1980, vắng mặt
 Trú tại: Tổ dân phố 4, phường T7, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

+ Ông Nghiêm Văn Th3, sinh năm 1977, vắng mặt
 Trú tại: Ấp Bằng Lăng, xã Tân Thịnh, H10ện B3 Tân Uyên, tỉnh B1 D4.

+ Ông Nguyễn Minh H10, sinh năm 1995, vắng mặt
 Trú tại: Số 24 Cao Xuân H10, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Nguyễn Trần Vy KH2, sinh năm 1981, vắng mặt
 Nơi cư trú: Số 162 Ngô Quyền, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk
 Chỗ ở hiện nay: Số 214 Lê Thánh Tông, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk

Lắc

+ Bà Lê Thị Xuân H6, sinh năm 1963, vắng mặt

Trú tại: Số 171 Lê Hồng P1, phường T6, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

+ Bà Nguyễn Thị Th6, sinh năm 1994, vắng mặt

Trú tại: Thôn Lộc Thái, xã P1, huyện Kr3, tỉnh Đắk Lắk

+ Bà Trần Thị Minh Th7, sinh năm 1970, vắng mặt

Trú tại: Số 92 Nguyễn Khắc T11, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

+ Ông Nguyễn B1, sinh năm 1958, vắng mặt

Trú tại: Số 162 Ngô Quyền, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

+ Bà H1 Thị Bích D3, sinh năm 1972, vắng mặt

Trú tại: Buôn Kô Siêr, phường T9, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

+ Ông Nguyễn H3, sinh năm 1986, vắng mặt

Trú tại: Số 83/3 Nguyễn Văn L, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI D3 VỤ ÁN:

Theo các T3 liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn Bền tại phiên tòa, nội D3 vụ án được tóm tắt N1 sau:

Tháng 3/2021, Lê Công T trú tại thôn Đ, phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hoá đi đến thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nhằm mục đích tìm địa điểm để mở tiệm kinh doanh dịch vụ cầm đồ. Lúc này, do chưa tìm được địa điểm nên T đến ở cùng Nguyễn D H1 tại địa chỉ số 162 Ngô Quyền, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (chủ tiệm cầm đồ H68). Sau đó, T còn thuê căn nhà 236/3 Ngô Quyền, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk do bà Trần Thị Minh Th7 đứng tên chủ sở hữu, để ở cùng với chị Nguyễn Thị Th6. Quá trình sinh sống tại thành phố B, thông qua bạn bè T quen Bết với Lê Thị H, là nhân viên siêu thị Coopmart B. H gọi điện cho T nói có người bạn tên là H'D Niê muốn vay tiền của H. Nhưng do là bạn bè thân thiết nên H ngại, vì vậy H nhờ T lấy tiền của H đứng ra cho H'D vay. T đồng ý giúp và hỏi H cách thức cho vay thì H nói cho vay tiền đúng với lãi suất 10.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày (lãi suất 365%/01 năm), thu lãi trước của 15 ngày đầu, H sẽ dẫn H'D đến tiệm cầm đồ H68 giới thiệu H'D với T để T trực tiếp thoả Th4 với H'D về cách thức vay tiền N1 đã bàn bạc trước với H. Sau khi Th với T xong, trong thời gian từ tháng 3/2021 đến tháng 5/2021, Lê Thị H thông qua T cho H'D vay 04 lần cụ thể N1 sau:

Lần thứ 1: Ngày 10/3/2021, H'D vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 10.000đồng/1 triệu đồng/ 01 ngày, T đưa cho H'D một bản mẫu hợp đồng vay tiền đã được đánh máy sẵn để H'D điền thông tin cá nhân và ký, điền chỉ vào bản mẫu hợp đồng trên sau đó T đưa cho H'D số tiền 25.500.000 đồng vì T đã thu trước 4.500.000đ tiền lãi của 15 ngày đầu. Khoản vay này H' D2 đã trả 45 ngày tiền lãi với tổng số tiền là 13.500.000 đồng, H thu lợi bất chính số tiền **12.760.274 đồng**. Hiện H'D còn nợ H 30.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ 2: Ngày 01/5/2021, H'D vay số tiền 50.000.000 đồng, T lấy tiền của H để đưa cho H'D vay, cũng N1 lần thứ nhất T thu trước 7.500.000 đồng tiền lãi của 15 ngày đầu nên bà H'D chỉ nhận được số tiền 42.500.000 đồng. Khoản vay này H' D2 đã trả 55 ngày tiền lãi với số tiền là 27.500.000 đồng, H thu lợi bất chính số tiền **25.993.151 đồng**. Hiện H'D còn nợ H 50.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ 3: Ngày 08/5/2021, H'D vay số tiền 60.000.000 đồng, T lấy tiền của H để đưa cho H'D vay, T thu trước 9.000.000đ tiền lãi của 15 ngày đầu nên H'D chỉ nhận được số tiền là 51.000.000 đồng. Khoản vay này H thu lợi bất chính số tiền **8.506.849 đồng**. Hiện H'D còn nợ H 60.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ 4: Ngày 30/5/2021, H'D vay số tiền 100.000.000 đồng, T lấy tiền của H đưa cho H'D vay. T thu 30.000.000 đồng tiền lãi của 30 ngày đầu nên H'D chỉ nhận được số tiền 70.000.000 đồng, đến nay H'D chưa trả thêm tiền lãi của khoản vay này. Khoản vay này H thu lợi bất chính số tiền **28.356.164 đồng**. Hiện H'D còn nợ H 100.000.000 đồng tiền gốc.

N1 vậy, Lê Thị H cho H'D Niê vay 04 lần với tổng số tiền là **240.000.000 đồng**, tổng số tiền lãi đã thu là **80.000.000 đồng**, tổng số tiền lãi được nhà nước quy định là 4.383.562 đồng, H đã thu lợi bất chính số tiền **75.616.438 đồng**. Hiện H'D còn nợ Lê Thị H **240.000.000 đồng** tiền gốc.

Ngoài ra, từ tháng 3/2021 đến tháng 6/2021, Lê Công T trực tiếp sử dụng tiền của mình để cho H'D Niê vay tiền với cách thức, lãi suất giống như Lê Thị H cho H'D vay với 07 lần vay cụ thể N1 sau:

Lần thứ 1: Ngày 23/3/2021, H'D vay số tiền 25.000.000 đồng, T thu tiền lãi của 15 ngày đầu là 3.750.000 đồng nên H'D chỉ nhận được số tiền 21.250.000 đồng. Khoản vay này H' D2 đã trả 31 ngày tiền lãi với số tiền là 7.750.000 đồng, T thu lợi bất chính số tiền **7.325.342 đồng**. Hiện H'D còn nợ T 25.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ 2: Ngày 15/4/2021, bà H'D vay T số tiền 70.000.000 đồng. T thu 10.500.000 đồng tiền lãi của 15 ngày đầu nên H'D chỉ nhận được số tiền 59.500.000 đồng. Khoản vay này H' D2 đã trả 64 ngày tiền lãi với số tiền là 44.500.000 đồng, T thu lợi bất chính số tiền **42.045.205 đồng**. Hiện H'D còn nợ T 70.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ 3: Ngày 15/5/2021, H'D vay T số tiền 50.000.000 đồng. T thu 7.500.000 đồng tiền lãi của 15 ngày đầu nên H'D chỉ nhận được số tiền 42.500.000 đồng. Khoản vay này H' D2 đã trả 30 ngày tiền lãi với số tiền là 15.000.000 đồng, T thu lợi bất chính số tiền **14.178.082 đồng**. Hiện H'D còn nợ T 50.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ 4: Ngày 07/6/2021, H'D vay T số tiền 50.000.000 đồng. T thu 7.500.000 đồng tiền lãi của 15 ngày đầu nên H'D chỉ nhận được số tiền 42.500.000 đồng. Khoản vay này H' D2 đã trả 55 ngày tiền lãi với số tiền là 27.500.000 đồng, T thu lợi bất chính số tiền **25.993.151 đồng**. Hiện H'D còn nợ T 50.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ 5: Ngày 08/6/2021, H'D vay số tiền 60.000.000 đồng, T thu trước

9.000.000 đồng tiền lãi của 15 ngày đầu nên bà H'D chỉ nhận được số tiền là 51.000.000 đồng. Khoản vay này H' D2 chưa trả thêm tiền lãi, T thu lợi bất chính số tiền **8.506.849 đồng**. Hiện H'D còn nợ T 60.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ 6: Ngày 12/6/2021, H'D vay T số tiền 70.000.000 đồng. T thu 10.500.000 đồng tiền lãi của 15 ngày đầu nên H'D chỉ nhận được số tiền 59.500.000 đồng. Khoản vay này H' D2 chưa trả thêm tiền lãi, T thu lợi bất chính số tiền **9.924.658 đồng**. Hiện H'D còn nợ T 70.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ 7: Ngày 13/6/2021, H'D vay T số tiền 50.000.000 đồng, T thu 7.500.000 đồng tiền lãi của 15 ngày đầu nên H'D chỉ nhận được số tiền 42.500.000 đồng. Khoản vay này bà H' D2 chưa trả thêm tiền lãi, T thu lợi bất chính số tiền **7.089.041 đồng**. Hiện bà H'D còn nợ T 50.000.000 đồng tiền gốc.

N1 vậy, Lê Công T cho H'D Niê vay riêng 07 lần với tổng số tiền là **375.000.000 đồng**, tổng số tiền lãi đã thu là **121.750.000 đồng**, tổng số tiền lãi cao nhất được nhà nước quy định là **6.687.671 đồng**, T đã thu lợi bất chính số tiền **115.062.329 đồng**. Hiện H'D còn nợ T **375.000.000 đồng** tiền gốc.

Ngoài việc cùng Lê Thị H cho H'D vay tiền N1 trên thì Lê Công T còn cho 03 người vay tiền cụ thể N1 sau:

Ông **Nguyễn Văn Ch**, sinh năm 1991, trú tại: số 20 Ch, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vay 02 lần cụ thể N1 sau:

Lần thứ 1: Ông Ch vay số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất 8.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày, vay được 15 ngày thì ông Ch đã trả cho T tổng số tiền 16.800.000 đồng trong đó 15.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi 15 ngày là 1.800.000 đồng. Số tiền lãi được nhà nước quy định là 123.288 đồng, T thu lợi bất chính số tiền **1.676.712 đồng**.

Lần thứ 2: Ngày 20/8/2021, ông Ch vay số tiền 120.000.000 đồng, lãi suất 4.000đồng/01 triệu đồng/ 01 ngày, hiện tại ông Ch chưa trả gốc và lãi cho T và còn nợ T 120.000.000 đồng tiền gốc.

Vậy, tổng số tiền ông Ch đã vay của Lê Công T là **135.000.000 đồng**, tổng số tiền lãi đã trả là **1.800.000 đồng**, tổng lãi suất cao nhất theo quy định Nhà nước là 123.288 đồng, tổng số tiền thu lợi bất chính là **1.676.712 đồng**. Hiện ông Ch còn nợ T **120.000.000 đồng** tiền gốc.

Bà **Phạm Thị H2**, sinh năm: 1973, trú tại: Số 09/11 đường Nguyễn D T, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vay 02 lần cụ thể N1 sau:

Lần thứ 1: Ngày 15/9/2021, bà H2 vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 8.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày, T đã trừ 1.600.000 đồng tiền lãi 10 ngày đầu, bà H2 nhận được 18.400.000 đồng. Khoản vay này bà H2 chưa trả thêm tiền lãi, T thu lợi bất chính số tiền **1.490.411 đồng**. Hiện bà H2 còn nợ T 20.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ 2: Ngày 25/9/2021, T vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 8.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày, T đã trừ 2.400.000 đồng tiền lãi 10 ngày đầu, bà H2 nhận được 27.600.000 đồng. Khoản vay này bà H2 chưa trả thêm tiền lãi, T thu

lợi bất chính số tiền **2.235.616 đồng**. Hiện bà H2 còn nợ T 30.000.000 đồng tiền gốc.

Vậy, tổng số tiền bà H2 đã vay là **50.000.000 đồng**, tổng số tiền lãi đã trả là **4.000.000 đồng**, tổng lãi suất cao nhất theo quy định Nhà nước là **273.973 đồng**, tổng số tiền thu lợi bất chính là **3.726.027 đồng**. bà H2 còn nợ **50.000.000 đồng** tiền gốc.

Bà **Nguyễn Thị Trường G**, sinh năm 1985, trú tại: Số 76 đường C, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vay 04 lần cụ thể:

Lần thứ 1: Ngày 21/5/2021, bà G vay số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất 8.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. Bà G đã trả 120 ngày tiền lãi với số tiền là 14.400.000 đồng, T thu lợi bất chính số tiền **13.413.700 đồng**. Hiện bà G còn nợ T 15.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ 2: Ngày 08/6/2021, bà G vay số tiền 15.000.000đ đồng, lãi suất 8.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. Bà G đã trả được 90 ngày tiền lãi với số tiền là 10.800.000 đồng tiền lãi của khoản vay này. T thu lợi bất chính số tiền **10.060.270 đồng**. Hiện bà G còn nợ T 15.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ 3: Ngày 13/7/2021, bà G vay số tiền 10.000.000đ, lãi suất 8.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. Bà G vay được 15 ngày thì đã trả đủ tiền gốc và lãi với số tiền 11.200.000đ trong đó 10.000.000đ tiền gốc và tiền lãi 15 ngày là 1.200.000 đồng. T thu lợi bất chính số tiền **1.145.270 đồng**.

Lần thứ 4: Ngày 18/8/2021, bà G vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 8.000đồng/1 triệu đồng/ 01 ngày. Khoản vay này bà G đã trả 30 ngày tiền lãi với số tiền là 2.400.000 đồng, T thu lợi bất chính số tiền **2.235.616 đồng**. Hiện bà G còn nợ T 10.000.000 đồng tiền gốc.

Ngày 16/9/2021, bà G đã trả cho T 20.000.000 đồng tiền nợ gốc của 03 khoản vay.

Tổng số tiền bà G đã vay là 50.000.000 đồng, tổng số tiền lãi đã trả là 28.800.000 đồng, tổng lãi suất cao nhất theo quy định Nhà nước là 1.972.603 đồng, tổng số tiền thu lợi bất chính là **26.827.397 đồng**, còn nợ 20.000.000 đồng tiền gốc.

Vậy, Lê Công T trực tiếp cho tổng cộng 04 người vay tiền, với 15 lần cho vay tổng số tiền là 610.000.000 đồng, tổng số tiền lãi đã thu là 156.350.000 đồng, tổng số tiền lãi được nhà nước quy định là 9.057.535 đồng, T đã thu lợi bất chính số tiền 147.292.465 đồng. Tổng số tiền gốc T chưa thu là 565.000.000 đồng. Ngoài ra, Lê Công T cùng với Lê Thị H cho H'D vay số tiền 240.000.000 đồng, thu lợi tổng số tiền lãi đã thu là 80.000.000 đồng, tổng số tiền lãi được nhà nước quy định là 4.383.562 đồng, H đã thu lợi bất chính số tiền 75.616.438 đồng. N1 vậy, Lê Công T đã trực tiếp và cùng Lê Thị H cho 04 người vay tiền với tổng số tiền cho vay là **850.000.000 đồng**, tổng số tiền lãi đã thu là 236.350.000 đồng, thu lợi bất chính tổng số tiền **222.908.903 đồng**.

Ngày 30/9/2021, Cơ quan C1 sát điều tra tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của Lê Công T tại số 236/3 Ngô Quyền, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã phát hiện và thu giữ 24 chiếc xe mô tô, cụ thể: 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH, màu trắng, Bền số 47T1-343.34, số khung RLHKF4206KY003758, số máy

KF42E003834. 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha taurus, màu đen, Bền số 47D1-283.84, số khung RLCS16S109Y043812, số máy 16S1043815. 01 xe mô tô nhãn hiệu Vespa, màu cam, Bền số 47B2-001.58, số khung RP8M82111GV027754, số máy M827M5028217. 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda vision, màu đen, Bền số 47P1-261.92, số khung RLH5F583LY030617, số máy JF8GE-2309338. 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda winer, màu đen, Bền số 47M1-801.45, số khung RLHKC3719LY005865, số máy KC34E1105883. 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade, màu đen đỏ, Bền số 59S2-706.46, số khung RLHJF630XFZ649049, số máy JF63E1185328. 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave, màu đỏ, Bền số 47M2-1342, số khung RLHHCO9047Y172007, số máy HCO9E5272187. 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade, màu đỏ, Bền số 47M1-022.79, số khung RLHJF1808AY513058, số máy: JF27E-0532858. 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha sirius, màu đen, Bền số 47B2-732.09, số khung RLCUE3710LY085542, số máy E32VE167171. 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter V, màu đỏ đen, Bền số 37X7-6673, số khung 31C10AY-005411, số máy 31C1-005414. 01 xe mô tô nhãn hiệu Dream, màu nâu, Bền số 47L1-5260, số máy VHHJL150FMG00072595. 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Novo, màu xanh, Bền số 77N1-048.99, số khung RLCSE9210GY071133, số máy E3R7E071139. 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Satria F150, màu xanh, Bền số 47F1-499.35, số khung MH8DL11AZJJ166547, số máy CGA11D166384. 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter, màu đen, Bền số 47B2-200.87, số khung VT205Y097851, số máy 5VT297851. 01 xe mô tô nhãn hiệu Exciter, màu xanh trắng, Bền số 60B6-292.18, số khung RLCE55P10EY479910, số máy 55P1-479919. 01 xe mô tô nhãn hiệu Sirius, màu đen, Bền số 47M9-7040, số khung RLC85C6107Y165579, số máy 56C1165579. 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave S, màu đỏ, Bền số 47B1-405.76, số khung RLHJC5218CY426815, số máy JC52E4297797. 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave RSX110, màu đỏ, Bền số 48D1-071.19, số khung RLHJC5222CY701071, số máy JC52E5173255. 01 xe mô tô nhãn hiệu Sirius, màu đỏ đen, Bền số 61N1-053.53, số khung RLCS5C6J0GY199556, số máy 5C6J199558. 01 xe mô tô nhãn hiệu Dream, màu nâu, Bền số 47B2-125.42, số khung C100M0288847, số máy C100ME0288847. 01 xe mô tô nhãn hiệu Exciter GP, màu xanh, Bền số 77G1-294.12, số khung RLCUG0610FY012559, số máy G3D4E012557. 01 xe mô tô nhãn hiệu Vision, màu đen, Bền số 89F1-495.90, số khung RLHJF5834LY039243, số máy JF86E2317986. 01 xe mô tô nhãn hiệu Sirius, màu đen, Bền số 47B2-591.29, số khung RLCUE3220JY115475, số máy E3X9E563580. 01 xe mô tô nhãn hiệu Wave, màu xanh, Bền số 47E1-292.88, số khung RLHHC1254FY210121, số máy HC12E7210192.

Quá trình điều tra xác định những chiếc xe mô tô trên có liên quan đến hoạt động cầm đồ, cho vay tiền với lãi suất cao của tiệm cầm đồ **“H68”** tại số 162 Ngõ Quyền, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk do **Nguyễn D H1**, sinh năm 1992, thường trú tại: Thôn Đ, xã T, thị xã N, tỉnh Th1 Hoá làm chủ hộ kinh doanh và tiệm cầm đồ **“12H AM”** tại số 182 P, phường Th, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk do **Lường Đình N**, sinh năm 1992, thường trú tại: Thôn T, xã Th, thị xã N, tỉnh Th1 Hoá làm chủ hộ kinh doanh.

Cơ quan C1 sát điều tra tiến hành làm việc với Nguyễn D H1 và Lường Đình N

thể hiện: Tháng 06/2020, Nguyễn D H1 và Lương Đình N vào thành phố B, tỉnh Đắk Lắk để kinh doanh dịch vụ cầm đồ. Do không có hộ khẩu tại thành phố B nên Nguyễn D H1 đã nhờ anh Nguyễn H3, sinh năm 1986, có hộ khẩu thường trú tại 83/3 Nguyễn Văn Linh, phường Ta, thành phố B đứng tên đăng ký kinh doanh tiệm cầm đồ **“H68”** tại địa chỉ: Số 162 Ngô Quyền, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk còn Nguyễn D H1 là người trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động cầm đồ, cho vay tiền. Lương Đình N đăng ký kinh doanh cầm đồ **“12H AM”** tại địa chỉ: Số 182 P, phường Th, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Riêng tại cơ sở kinh doanh cầm đồ **“12H AM”**, H1 và N thỏa Th4 mỗi người bỏ ra 50% số vốn để hoạt động kinh doanh cầm đồ, cho vay tiền và sẽ chia đôi lợi nhuận sau khi khấu trừ các chi phí. Quá trình hoạt động, H1 và N vẫn hoạt động cầm cố T3 sản, cho vay tiền với mức lãi suất theo quy định của Nhà nước, tuy nhiên, do tình hình kinh doanh gặp khó khăn và bản thân các đối tượng hám lợi, muốn nHah chóng có tiền nên đã tổ chức cầm cố T3 sản, cho vay tiền với lãi suất vượt quá mức lãi suất cao nhất được Nhà nước quy định. Kể từ tháng 7/2020 đến nay, H1 và N đã cầm cố, cho nhiều người vay tiền với lãi suất *tương ứng từ 109,1%/năm đến 146%/năm*. Hiện Cơ quan điều tra xác định những người cầm cố T3 sản, vay tiền N1 sau:

Đối với người vay tiền của Lương Đình N tại tiệm cầm đồ “12H AM”, địa chỉ số 182 P, phường Th, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Bà **Đỗ Quỳnh N1**, sinh năm 2001, trú tại: Số 58 đường Nguyễn Tr, phường T4, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 18/12/2020, bà N1 cầm cố 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại Vision, Bản kiểm soát 47B2 - 59617 để vay số tiền là 15.000.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. N đã làm thủ tục mua bán xe với bà N1 rồi sau đó tiếp tục làm hợp đồng cho bà N1 thuê lại chiếc xe trên. Bà N1 đã trả cho N số tiền lãi là 12.689.000 đồng, N thu lợi bất chính số tiền **10.371.192 đồng**. Hiện bà N1 còn nợ N 15.000.000 đồng tiền gốc.

Bà **Nguyễn Thị N2**, sinh năm 1983, trú tại: Thôn 2, xã Ea, H10ện Cư, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 07/01/2021, bà N2 cầm cố 01 giấy đăng ký xe mô tô nhãn hiệu HONDA Wave RSX, Bản kiểm soát 47H1 - 35743 để vay số tiền 4.000.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. Bà N2 đã trả cho N số tiền lãi là 3.110.000 đồng, N thu lợi bất chính số tiền **2.542.329 đồng**. Hiện bà N2 đã trả 2.000.000 đồng tiền gốc còn nợ N 2.000.000 đồng tiền gốc.

Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1987, trú tại: Số 78/18A đường Y Moal Ênuôl, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Ngày 11/3/2021, bà T1 cầm cố 01 sổ hộ khẩu, 01 giấy xác nhận hoạt động mầm non để vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. Bà T1 đã trả cho N 5.100.000 đồng tiền lãi, N thu lợi bất chính số tiền **4.168.493 đồng**. Hiện bà T1 còn nợ N 10.000.000 đồng tiền gốc.

Ông **Trần Đăng Đ**, sinh năm 1969, trú tại: Số 03/02 Nguyễn D T, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 12/3/2021, ông Đ cầm cố 01 giấy chứng minh nhân dân để vay số tiền 3.000.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. Ông Đ đã trả cho N số tiền lãi là 1.730.000 đồng, N thu lợi bất chính số tiền **1.414.384 đồng**. Hiện ông Đ còn nợ N 3.000.000 đồng tiền gốc.

Bà **Mạch Thị Mỹ Tr**, sinh năm 1975, trú tại: Số 203/34 Đinh Tiên H1, phường T5, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 06/5/2021, bà Tr cầm cố 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại SH Mode, Bền số 47B2 - 57495 để vay số tiền là 30.000.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. N đã làm thủ tục mua bán xe với bà Tr rồi sau đó tiếp tục làm hợp đồng cho bà Tr thuê lại chiếc xe trên. Bà Tr đã trả cho N số tiền lãi là 13.500.000 đồng, N thu lợi bất chính số tiền **11.034.247 đồng**. Hiện bà Tr còn nợ N 30.000.000 đồng tiền gốc và đang sử dụng chiếc xe mô tô trên.

Bà **Bùi Thị Ng**, sinh năm 1981, trú tại: Thôn 2, xã H1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 14/5/2021, bà Ng cầm cố 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại Vision, Bền số 47B1.45352 để vay số tiền là 15.000.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. N đã làm thủ tục mua bán xe với bà Ng và tiếp tục làm hợp đồng cho bà Ng thuê lại chiếc xe trên. Bà Ng đã trả cho N số tiền lãi là 5.550.000 đồng, N thu lợi bất chính số tiền **4.539.041 đồng**. Hiện bà Ng còn nợ N 15.000.000 đồng tiền gốc và đang sử dụng chiếc xe mô tô trên.

Ông **Nguyễn Quang B**, sinh năm 1977, trú tại: Buôn N'Drêch A, xã E1, H10ện B1, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 01/7/2021, ông B cầm cố 01 máy T11 xách tay, 01 giấy phép lái xe hạng A1, 01 giấy phép lái xe loại xe hạng B2, 01 chứng minh nhân dân, 01 giấy đăng ký xe mô tô, 01 thẻ bảo hiểm xã hội mang tên Nguyễn Quang B để vay số tiền 4.000.000 đồng, lãi suất 3.000đ/01 triệu đồng/01 ngày. Ông B đã trả cho N số tiền lãi là 1.100.000 đồng, N thu lợi bất chính số tiền **898.356 đồng**. Hiện ông B còn nợ N 4.000.000 đồng tiền gốc.

Ông **Từ Văn N**, sinh năm 1987, trú tại thôn 8, xã H9 Phú, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 10/7/2021, ông N cầm cố 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG Galaxy A9, màu đen, 01 giấy chứng minh nhân dân, 01 giấy đăng kí xe mô tô để vay số tiền 3.000.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. Ông N đã trả cho N 400.000 đồng tiền gốc và 700.000 đồng tiền lãi, N thu lợi bất chính số tiền **571.781 đồng**. Hiện ông N còn nợ N 2.600.000 đồng tiền gốc.

Bà **Trần Thị Thuỷ**, sinh năm 1982, trú tại: Tổ dân phố 7, phường T7, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 22/7/2021, bà Thuỷ cầm cố 01 xe mô tô nhãn hiệu Piago, loại VESPA, Bền số 47B2 – 001.58 với số tiền 8.000.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/triệu/ngày. Bà Thuỷ đã trả cho N số tiền lãi là 1.210.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền **990.822 đồng**. Hiện bà Thuỷ còn nợ N 8.000.000 đồng tiền gốc.

Bà **Huỳnh Thị Ngọc L**, sinh năm 1977, trú tại: Số 96 Đinh Công Tr, phường T6, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 14/8/2021, bà L cầm 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA loại Nouvo, Bền số 77N1 – 048.99 để vay số tiền 6.000.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. Bà L đã trả cho N số tiền lãi là 500.000 đồng, N thu lợi bất chính số tiền **407.945 đồng**. Hiện bà L còn nợ N 6.000.000 đồng tiền gốc.

Ông **Nguyễn Văn T3**, sinh năm 1996, trú tại: Số 27 Nguyễn KH10ển, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 27/8/2021, ông T3 cầm cố 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA, loại Exciter, Bền số 60B6 – 292.18 để vay số tiền 8.000.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. Ông T3 đã trả cho N số tiền lãi là 740.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền **604.110 đồng**. Hiện ông T3 còn nợ N 8.000.000 đồng tiền gốc.

Bà **Ngô Th1 H3**, sinh năm 1983, trú tại số 68/4 Mạc Đình Ch, phường T7, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Ngày 18/8/2021, ông Nguyễn H3 D4, sinh năm 1990, trú tại số 45 Trương Công Định, T4, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nhờ bà H3 cầm cố giúp cho 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave màu đỏ Bền số 48D1 – 071.19 để vay số tiền 6.000.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. N đã thu của bà H3 650.000 đồng tiền lãi, thu lợi bất chính số tiền **531.644 đồng**. Hiện bà H3 còn nợ N 6.000.000 đồng tiền gốc.

Ông **Trần Th1 T4**, sinh năm 1989, trú tại: Liên gia 35, tổ dân phố 4, phường T7, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 22/9/2021, ông T4 cầm cố 01 giấy chứng minh nhân dân, 01 giấy phép lái xe hạng D và 01 bộ hồ sơ lái xe hạng D mang tên ông Trần Th1 T4 để vay số tiền 1.500.000 đồng, lãi suất 4.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. Đến nay ông T4 chưa trả tiền gốc là 1.500.000 đồng và tiền lãi cho N.

Ông **Ngô Đức D**, sinh năm 1992, trú tại số 140/8 Giải Phóng, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Ngày 15/11/2020, ông D cầm cố 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius màu đen, Bền số 47B2 – 085.32 và 01 giấy đăng ký xe mô tô mang tên Ngô Đức D để vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 4.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. Quá trình cầm cố xe để vay tiền thì N và D có làm hợp đồng mua bán xe rồi sau đó N cho D thuê lại chiếc xe trên làm P2 T8 đi lại. N đã thu của D 3.600.000 đồng tiền lãi, thu lợi bất chính số tiền **3.106.849 đồng**. Hiện ông D còn nợ N 10.000.000 đồng tiền gốc, còn chiếc xe mô tô thì ông D đang sử dụng.

Bà **Nguyễn Thị Th**, sinh năm 1969, trú tại Liên gia 5, Tổ dân phố 7, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 28/6/2021, bà Thuỷ cầm cố 01 xe mô tô nhãn hiệu SYM Atila, màu đen, Bền số 78P1 – 1029, kèm theo 01 giấy đăng ký xe mô tô mang tên Nguyễn Thị Th để vay số tiền 2.500.000 đồng, lãi suất 4.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. N đã thu của

bà Thuỷ 580.000 đồng tiền lãi, thu lợi bất chính số tiền **500.548 đồng**. Hiện bà Thuỷ còn nợ N 2.500.000 đồng tiền gốc.

Bà **H1 Thị H4**, sinh năm 1983, trú tại: Tổ dân phố 4, phường T7, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Đầu tháng 9/2021, bà H4 cầm cố 01 xe nhãn hiệu Honda Wave màu đỏ, Bền số 47B1- 405.76 để vay số tiền 8.000.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. N đã thu của bà H4 900.000 đồng tiền lãi, thu lợi bất chính số tiền **737.808 đồng**. Hiện nay, bà H4 còn nợ N 8.000.000 đồng tiền gốc.

N1 vậy, đến nay Cơ quan điều tra xác định Lường Đình N đã nhận cầm cố T3 sản, cho tổng cộng 16 người vay tiền với tổng số tiền là **134.000.000 đồng**, tổng tiền lãi đã thu là **51.659.000 đồng**, tổng lãi suất cao nhất theo quy định Nhà nước là **9.239.452 đồng**, tổng số tiền thu lợi bất chính **42.419.548 đồng**.

Đối với người vay tiền của Nguyễn D H1 tại tiệm cầm đồ “H68”, địa chỉ số 162 Ngô Quyền, phường Ta, TP. B, tỉnh Đắk Lắk.

Bà **Nguyễn Thị Kim Th1**, sinh năm 1958, trú tại: số 25/4/5 Trương Công Định, phường T4, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 18/7/2020, bà Th1 cầm cố 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại Air Blade, Bền số 47B2 - 423.75, 01 giấy đăng ký xe mô tô, 01 chứng minh nhân dân (bản photô) để vay số tiền 17.000.000 đồng, lãi suất 4.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. H1 đã làm thủ tục mua bán xe với bà Th1 và tiếp tục làm hợp đồng cho bà Th1 thuê lại chiếc xe trên. Bà Th1 đã trả cho H1 số tiền lãi là 23.200.000 đồng, H1 thu lợi bất chính số tiền **20.023.562 đồng**. Hiện bà Th1 còn nợ H1 17.000.000 đồng tiền gốc và đang sử dụng chiếc xe mô tô trên.

Bà **H'Yi Mlô**, sinh năm 1995, trú tại: Buôn Păm Lăm, phường T9, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 26/10/2020, bà H'Yi cầm cố 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại Vision, Bền số 47B2 - 508.03, 01 giấy đăng ký xe mô tô, 01 chứng minh nhân dân (photô) để vay số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. H1 đã làm thủ tục mua bán xe với bà H'Yi và tiếp tục làm hợp đồng cho bà H'Yi thuê lại chiếc xe trên. Bà H'Yi đã trả cho H1 số tiền lãi là: 15.300.000 đồng, H1 thu lợi bất chính số tiền **12.308.219 đồng**. Hiện bà H'Yi còn nợ H1 15.000.000 đồng tiền gốc và đang sử dụng chiếc xe mô tô trên.

Ông **Lưu Minh M**, sinh năm 1983, trú tại: số 166 Phạm Văn Đồng, phường T8, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vay 02 lần, cụ thể:

Lần thứ 1: Ngày 26/9/2020, ông M vay số tiền 30.000.000 đồng không cần thế chấp, lãi suất 4.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. Ông M đã trả cho H1 số tiền lãi là 9.240.000 đồng, số tiền lãi được nhà nước quy định là 1.265.753 đồng, H1 thu lợi bất chính số tiền **7.974.247 đồng**. Hiện ông M còn nợ H1 30.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ 2: Ngày 15/9/2020, ông M tiếp tục vay số tiền 10.000.000 đồng không cần thế chấp, lãi suất 4.000đ/01 triệu đồng/01 ngày. Ông M đã trả cho H1 số tiền lãi là 3.520.000 đồng, số tiền lãi được nhà nước quy định là 482.192 đồng, H1 thu lợi bất

chính số tiền **3.037.808 đồng**. Hiện ông M còn nợ H1 10.000.000 đồng tiền gốc.

Tổng cộng, H1 đã cho ông M vay tổng số tiền **40.000.000 đồng**, tổng số tiền lãi đã thu là **12.760.000 đồng**, tổng số tiền lãi được nhà nước quy định là **1.747.945 đồng**, tổng số tiền thu lợi bất chính là **11.012.055 đồng**. Ông M còn nợ lại **40.000.000 đồng** tiền gốc.

Ông **Nguyễn Tri H5**, sinh năm 1980, trú tại: số 151/25/13 đường Lê H6 P1, phường T6, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 22/9/2021, ông H5 cầm cố 01 giấy chứng minh nhân dân, 01 giấy đăng ký xe mô tô mang đều tên ông Nguyễn Tri H5 để vay số tiền 500.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. Đến nay ông H5 chưa trả tiền gốc là 500.000 đồng và tiền lãi cho H1.

Ông **Trương Anh Tr1**, sinh năm 1991, trú tại: Thôn 5, xã H1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vay 02 lần, cụ thể:

Lần thứ 1: Ngày 04/5/2021, ông Tr1 cầm cố 01 giấy phép lái xe và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô Bền số 47B2 – 16596 mang tên ông Trương Anh Tr1 để vay số tiền 2.000.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. H1 đã thu của ông Tr1 350.000 đồng tiền lãi, thu lợi bất chính số tiền **286.438 đồng**. Hiện ông Tr1 còn nợ H1 2.000.000 đồng tiền gốc và chưa lấy lại giấy tờ.

Lần thứ 2: Ngày 11/5/2021, ông Tr1 cầm 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius màu xám đen, Bền số 47B2 – 16596 để vay số tiền 6.000.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. H1 đã thu của ông Tr1 666.000 đồng tiền lãi, H1 thu lợi bất chính số tiền **544.356 đồng**. Hiện ông Tr1 còn nợ H1 6.000.000 đồng tiền gốc và chưa lấy lại giấy tờ.

N1 vậy, ông Trương Anh Tr1 vay tổng số tiền là **8.000.000 đồng**, tổng số tiền lãi đã thu là **1.016.000 đồng**, tổng số tiền lãi được nhà nước quy định là **185.205 đồng**, H1 đã thu lợi bất chính số tiền **830.795 đồng**. Hiện ông Tr1 còn nợ H1 tổng cộng 8.000.000 đồng tiền gốc.

Ông **Nguyễn H10 Q**, sinh năm 1990, trú tại: Số 109 PHa H10 Chú, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 15/9/2021, ông Q cầm cố 01 giấy phép lái xe số AL153389, 01 giấy căn cước công dân số 066090002358 và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô Bền số 47B2 – 53116 số 106817 để vay số tiền 2.000.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. Tuy nhiên đến nay ông Q chưa trả tiền gốc và tiền lãi nên H1 chưa thu lợi. Hiện ông Q còn nợ H1 2.000.000 đồng tiền gốc.

Ông **Nguyễn Văn H6**, sinh năm 1975, trú tại: Số 86/4 Nguyễn Thị Minh Khai, phường T4, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Cầm cố đồ vật T3 sản vay 02 lần, cụ thể:

Lần thứ 1: Ngày 30/9/2021, ông H6 cầm cố 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, Bền số 81T1 – 14728 của vợ là Huỳnh Thị Tiên kèm theo 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô trên để vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. H1 đã thu của ông H6 300.000 đồng tiền lãi, thu lợi bất chính số tiền

245.205 đồng. Hiện ông H6 còn nợ H1 5.000.000 đồng tiền gốc.

Lần thứ 2: Ngày 10/10/2021, ông H6 tiếp tục vay thêm số tiền 3.000.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. H1 đã thu của ông H6 90.000 đồng tiền lãi, thu lợi bất chính số tiền **73.562 đồng**. Hiện ông H6 còn nợ H1 3.000.000 đồng tiền gốc.

N1 vậy, ông H6 vay tổng số tiền là **8.000.000 đồng**, tổng số tiền lãi H1 đã thu là **390.000 đồng**, tổng số tiền lãi được nhà nước quy định là 71.233 đồng, H1 đã thu lợi bất chính số tiền **318.768 đồng**. Hiện ông H6 còn nợ H1 8.000.000 đồng tiền gốc.

Ông Phạm Thế Q1, sinh năm 1957, trú tại số 05 Giải Phóng, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 25/9/2021, ông Q1 cầm cố 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Taurus màu đỏ đen, Bền số 47D1 – 28384 kèm theo 1 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô mang tên Phạm Thế Hân (con trai ông Q1) để vay số tiền 3.000.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. H1 đã thu của ông Q1 270.000 đồng tiền lãi, thu lợi bất chính số tiền **220.685 đồng**. Hiện ông Q1 còn nợ H1 3.000.000 đồng tiền gốc.

Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1979, trú tại: 142/51 Y Moan Ênuôl, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 23/8/2021, ông T5 cầm cố 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter, màu đen, Bền số 47B2 - 200.87 để vay số tiền 6.000.000 đồng, lãi suất 3.000đồng/01 triệu đồng/01 ngày. H1 đã thu của ông T5 340.000 đồng tiền lãi, thu lợi bất chính số tiền **277.534 đồng**. Hiện ông T5 còn nợ H1 6.000.000 đồng tiền gốc.

N1 vậy, Nguyễn Duy H1 đã trực tiếp nhận cầm cố T3 sản, cho tổng cộng **09** người vay tiền, tổng số tiền cho vay là **99.500.000 đồng**, tổng tiền lãi đã thu là **53.276.000 đồng**, tổng lãi suất cao nhất theo quy định Nhà nước là **8.284.384 đồng**, tổng số tiền thu lợi bất chính **44.991.616 đồng** và cùng với Lương Đình N nhận cầm cố T3 sản, cho tổng cộng **16** người vay tiền với tổng số tiền là **134.000.000 đồng**, tổng tiền lãi đã thu là **51.659.000 đồng**, tổng lãi suất cao nhất theo quy định Nhà nước là **9.239.452 đồng**, tổng số tiền thu lợi bất chính **42.419.548 đồng**. Do đó, Nguyễn D H1 đã trực tiếp và cùng với Lương Đình N nhận cầm cố T3 sản, cho tổng cộng **25** người vay tiền, tổng số tiền cho vay là **233.500.000 đồng**, tổng tiền lãi đã thu là **104.935.000 đồng**, tổng lãi suất cao nhất theo quy định Nhà nước là **17.523.836 đồng**, tổng số tiền thu lợi bất chính **87.411.164 đồng**.

Cơ quan điều tra tiến hành khám xét tại tiệm cầm đồ “H68”, địa chỉ số 162 Ngô Quyền, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk thu giữ những đồ vật, T3 sản, giấy tờ sau: 01 CPU máy T11 nhãn hiệu DELL, màu đen, số Model: D03S, số Type: D03S002. 01 đầu thu camera hiệu Dahua, số sê ri: 5J008D8PAB2468, màu đen. 03 hợp đồng vay tiền của bà Nguyễn Thị Trường G với Lê Công T và 01 giấy phép lái xe số AF450404 mang tên Nguyễn Thị Trường G do Sở Giao thông vận tải tỉnh Đắk Nông cấp ngày 16/4/2008 (bản gốc). 02 hợp đồng vay tiền giữa ông Nguyễn Văn Ch với Lê Công T và 01 thẻ căn cước công dân số 037091005239 (bản phô tô). 04 hợp đồng vay tiền của bà H’D Niê; 01 giấy vay tiền của bà H’D Niê với Lê Công T ngày 24/8/2021 và 01 sổ hộ khẩu số 160511135 mang tên H’D Niê. 01 bộ hồ

sơ tên H1 Thị B2 D3 gồm: 01 giấy chứng minh nhân dân số 240407775; 01 sổ hộ khẩu số 160493419 (bản photo); 01 hợp đồng cầm đồ. 01 bộ hồ sơ tên Bùi Thị Th1 L gồm: 01 giấy chứng minh nhân dân số 240301281; 01 sổ hộ khẩu số 160590418 (bản gốc); 01 hợp đồng cầm đồ. 01 (một) bộ hồ sơ tên Trương Anh Tr1 gồm: 01 giấy chứng minh nhân dân số 241302427; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 137132 (bản gốc); 01 chìa khóa xe và 01 hợp đồng cầm đồ. 01 bộ hồ sơ tên Nguyễn Văn T5 gồm: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 059878 (bản gốc); 01 chìa khóa xe; 01 hợp đồng cầm đồ; 01 giấy chứng minh nhân dân số 240985107 (bản photo). 01 bộ hồ sơ tên Trịnh Thùy Tr gồm: 01 chìa khóa xe; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 051063 (bản gốc); 01 giấy chứng minh nhân dân số 381695344 (bản photo); 01 hợp đồng cầm đồ. 01 bộ hồ sơ tên Vũ Văn Điềm gồm: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 009799 (bản gốc); 01 chìa khóa xe; 01 căn cước công dân số 033190005606 (bản photo) và 01 hợp đồng cầm đồ. 01 bộ hồ sơ tên Nguyễn Anh T5 gồm: 01 giấy chứng minh nhân dân số 241710016; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 020489; 01 giấy phép lái xe số 660177007415 (bản gốc) và 01 hợp đồng cầm đồ. 01 bộ hồ sơ tên Nguyễn Văn H3 gồm: 01 chìa khóa xe; 01 hợp đồng cầm đồ; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 014647 (bản gốc) và 01 giấy chứng minh nhân dân số 240961247 (photo). 01 bộ hồ sơ tên Đ1 gồm: 01 chìa khóa xe và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 114990 (bản gốc). 01 bộ hồ sơ tên Vũ Trọng K1 gồm: 01 giấy chứng minh nhân dân số 241944159; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 030477 (bản gốc); 01 chìa khóa xe và 01 hợp đồng cầm đồ. 01 bộ hồ sơ tên H'Diệp Êban gồm: 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 083949 (bản gốc); 01 giấy chứng minh nhân dân số (bản photo); 01 chìa khóa xe và 01 hợp đồng cầm đồ. 01 bộ hồ sơ tên H1 Nguyên Q gồm: 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 021061 (bản gốc); 01 giấy chứng minh nhân dân số 241938652 (bản photo); 01 chìa khóa xe và 01 hợp đồng cầm đồ. 01 bộ hồ sơ tên Nguyễn H10 Q gồm: 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 106817 (bản gốc); 01 giấy phép lái xe số AL153389 (bản gốc); 01 căn cước công dân số 066090002358 (bản gốc) và 01 hợp đồng cầm đồ. 01 bộ hồ sơ tên Nguyễn Tri H5 gồm: 01 giấy phép lái xe số 660166011401 (bản gốc); 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 036316 (bản gốc) và 01 hợp đồng cầm đồ. 01 bộ hồ sơ tên PHa Thị Th3 gồm: 01 giấy chứng minh nhân dân số 240857611; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 020640 (bản photo); 01 chìa khóa và 01 hợp đồng cầm đồ. 01 bộ hồ sơ tên Nguyễn Quang S1 gồm: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 061801 (bản gốc); 01 chìa khóa xe; 01 giấy chứng minh nhân dân số 241274290 (bản photo) và 01 hợp đồng cầm đồ. 01 bộ hồ sơ tên M1 gồm: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 104705 (bản gốc); 01 giấy tờ mua bán xe (bản photo) và 01 chìa khóa xe. 01 bộ hồ sơ tên Lê Trường Th5 gồm: 01 chứng minh nhân dân số 241536206 (bản photo); 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 028859 (bản gốc); 01 hợp đồng cầm đồ.- 01 bộ hồ sơ tên PHa Thị H6 H8 gồm: 01 chứng minh nhân dân (bản photo); 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 007013 (bản gốc); 01 chìa khóa xe; 01 đồng hồ Apple watch màu đỏ và 01 hợp đồng cầm đồ. 01 bộ hồ sơ tên Nguyễn Thế H7 gồm: 01 Macbook pro và 01 hợp đồng cầm đồ. 01 bộ hồ sơ tên Võ Mai Quý Th4 gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo Reno 5 màu xanh bạc. 01 bộ hồ sơ tên Q1 Đ1 gồm: 01 điện

thoại di động Iphone 7 plus màu đen (không mở được mật khẩu, không xác định được Imei, loại máy). 01 bộ hồ sơ tên G gồm: 01 điện thoại Iphone 11 pro max màu xanh, không xác định được IMEI và 01 hợp đồng cầm đồ. 01 bộ hồ sơ tên T2 gồm: 01 Iphone 6s plus màu vàng H6 (không mở được mật khẩu không xác định được IMEI, loại máy). 01 bộ hồ sơ tên D2 gồm: 01 Ipad màu xám (không mở được mật khẩu không xác định được IMEI, loại máy). 01 bộ hồ sơ tên Đặng Văn Ch2 gồm: 01 bộ hồ sơ đăng ký học lái xe; 01 hợp đồng cầm đồ; 01 CMND số 240604227 (bản phô tô). 01 bộ hồ sơ tên Võ Thị Kim L gồm: 01 (một) bộ hồ sơ học lái xe; 01 (một) chứng minh nhân dân số 240696435 (bản gốc); 01 (một) hợp đồng cầm đồ; 01 (một) giấy phép lái xe số 661149980941. 01 bộ hồ sơ tên D4 Anh T7 gồm: 01 bộ hồ sơ học lái xe; 01 chứng minh nhân dân số 660097810584 (bản gốc); 01 giấy phép lái xe. 01 bộ hồ sơ tên Đỗ Cao Ng1 gồm: 01 bộ hồ sơ học lái xe; 01 giấy phép lái xe số 660145011501 (bản gốc). 01 bộ hồ sơ tên Nguyễn Thị N1 H7 gồm: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 140366 (bản gốc); 02 hợp đồng mua bán xe (bản gốc); 01 chứng minh nhân dân số 240485314 (bản phô tô); 01 hợp đồng cho thuê xe tự lái. Số tiền: 43.000.000 đồng.

Cơ quan điều tra tiến hành khám xét tại tiệm cầm đồ “12H AM”, địa chỉ số 182 P, phường Th, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk thu giữ những đồ vật, T3 sản, giấy tờ sau: 01 CPU nhãn hiệu DELL, loại OPTIPLEX 3010, Model: D04S, TYPE: D04S001; 01 máy T11 xách tay nhãn hiệu emachines, màu đen; 01 máy T11 xách tay nhãn hiệu DELL loại Vostro15, màu đen. 01 điện thoại di động nhãn hiệu Redmi, model M1908C3IG, có số Imei1: 865805045325301, số Imei2: 865805045325319; 01 điện thoại di động hiệu VIVO, màu xanh, không có mật khẩu nên không kiểm tra được số imei; 01 điện thoại di động hiệu NOKIA màu đen, không khởi động được nên không kiểm tra được số Imei; 01 điện thoại di động hiệu IPHONE 8 Plus, màu H6, không có thẻ sim, không khởi động được nên không kiểm tra được số Imei; 01 điện thoại di động IPHONE 6S, model A1633, có số Imei không xác định vì không có mật khẩu máy; 01 điện thoại di động hiệu IPHONE 11, màu trắng, có số Imei 1: 353985100569677, Imei 2: 353985100619464; 01 điện thoại di động hiệu IPHONE X, màu trắng, số Imei: 359409083501957; 01 điện thoại di động hiệu SAMSUNG Galaxy A9, màu đen, có số Imei1: 359933097938566, số Imei 2: 357229096922327; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS màu đen, số Imei 1: 357229096639376, số Imei 2: 357229096922327; 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 001349, mang tên Nguyễn Thiên Định và 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Huỳnh Thị Ngọc L; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Trần Thị Thuỷ; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Ngô Th1 H3; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số: 004686, mang tên H1 Thị H2; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số: 058406, mang tên Ngô Khắc Tụ và 01 giấy chứng minh nhân dân, mang tên Ngô Th1 H3; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 043167, mang tên Lê Hữu Ch2 và 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: H1 Thị H4; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Nguyễn Văn T3; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 000371, mang tên PH7 N Pầu và 01 giấy bán xe, bên mua: Nguyễn Văn T3, bên bán: Cửa hàng mua bán xe máy N1 Ý; 01 hợp

đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Nguyễn Thị Th1 T2 và 01 giấy đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 001089, mang tên: Nguyễn Thị Th1 T2; 01 giấy chứng minh nhân dân, mang tên: Trần Đăng Đ; 01 giấy đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 043179, mang tên: Ngô Đức D; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Ngô Đức D; 01 hợp đồng mua bán xe, bên bán: Ngô Đức D, bên mua: Lương Đình N và 01 hợp đồng cho thuê xe máy tự lái. Bên cho thuê: Dịch vụ cầm đồ 12H AM, bên thuê: Ngô Đức D; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 009578, mang tên Nguyễn Thị N2; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Nguyễn Thị N2 và 01 hợp đồng mua bán xe, bên bán: Nguyễn Thị N2, bên mua: Lương Đình N; 01 hợp đồng cho thuê xe máy tự lái. Bên cho thuê: Dịch vụ cầm đồ 12H AM, bên thuê: Mạch Thị Mỹ Tr; 01 hợp đồng mua bán xe, bên bán: Mạch Thị Mỹ Tr, bên mua: Lương Đình N; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Mạch Thị Mỹ Tr; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 141582, mang tên Mạch Thị Mỹ Tr và 01 hộ chiếu mang tên Mạch Thị Mỹ Tr; 01 giấy phép lái xe, số: 661148004655, mang tên: Nguyễn Thị T1; 01 hợp đồng vay tiền, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Nguyễn Thị T1; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Nguyễn Thị T1; 01 (một) quyết định cho phép hoạt động giáo dục, số 51/QĐ-PGDDT và 01 Bên bản kiểm tra cơ sở vật chất Trường mầm non H2 Lan; 02 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Bùi Thị Ng; 01 hợp đồng cho thuê xe máy tự lái. Bên cho thuê: Dịch vụ cầm đồ 12H AM, bên thuê: Bùi Thị Ng; 01 Hợp đồng mua bán xe. Bên mua Lương Đình N, bên bán: Bùi Thị Ng và 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 007930, mang tên Bùi Thị Ng; 03 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Đỗ Quỳnh N1; 01 hợp đồng mua bán xe. Bên mua Lương Đình N, bên bán: Đỗ Quỳnh N1; 01 hợp đồng cho thuê xe máy tự lái. Bên cho thuê: Dịch vụ cầm đồ 12HAM, bên thuê: Đỗ Quỳnh N1 và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 115350, mang tên Đỗ Quỳnh N1; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Sử Thị Xuân; 01 hợp đồng vay tiền, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Sử Thị Xuân; 02 hợp đồng cho thuê xe máy tự lái. Bên cho thuê: Dịch vụ cầm đồ 12H AM, bên thuê: Sử Thị Xuân; 01 hợp đồng mua bán xe, bên mua: Lương Đình N, bên bán: Sử Thị Xuân; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 079937, mang tên Sử Thị Xuân và 01 giấy chứng minh nhân dân, mang tên: Sử Thị Xuân; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 0086194, mang tên Nguyễn Ngọc Tr2; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Nguyễn Trường Th3; 01 (một) căn cước công dân mang tên: Nguyễn Trường Th3; 01 giấy chứng minh nhân dân, mang tên: Từ Văn N và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 0128670, mang tên Đình Nhân; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Bùi Văn Th3; 01 giấy chứng minh nhân dân, mang tên: Bùi Văn Th3; 01 hợp đồng mua bán xe. Bên mua Bùi Văn Th3, bên bán: Lê Văn Nhâm và 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 004996, mang tên Nghiêm Văn Th3; Số tiền 40.000.000 đồng.

Ngoài ra, quá trình điều tra, Cơ quan điều tra còn tạm giữ của **Lê Công T**: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 12 Promax, có gắn thẻ sim mạng Viettel, số thuê bao: 0975892315; 01 hợp đồng vay tiền giữa bên A: Lê Công T, bên B: Nguyễn Thị

Trường G ngày 21/5/2021; 01 hợp đồng vay tiền của bà Phạm Thị H2 ngày 15/9/2021; 01 hợp đồng vay tiền của bà Phạm Thị H2 ngày 25/9/2021. Tạm giữ của **Lê Thị H:** 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo Reno có gắn thẻ sim mạng Vinaphone, số thuê bao: 0948626466. Tạm giữ của **Lường Đình N:** 01 điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone 11 Propmax, gắn thẻ sim nhà mạng VIETTEL; Tạm giữ của **Nguyễn D H1:** 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6Plus, có gắn thẻ sim mạng Viettel, số thuê bao: 0986046668; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Apple loại Iphone 12 Pro Max, có gắn 01 thẻ sim mạng VietNoBle, số thuê bao: 0928993999 và sim mạng Viettel, số thuê bao: 0988034395; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda loại vision, Bền số 47B2 - 254.19; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision Bền số 47B2 - 811.04; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Winner, Bền số 47F1 - 437.54; 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha loại Janus, Bền số 47B2 - 378.80; 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha loại sirius, Bền số 47B2 - 165.96; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda loại wave, Bền số 81T1 - 147.28; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Vario, Bền số 47P1 - 265.56.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra xác định trong thời gian từ tháng 6/2020 đến tháng 9/2021, Nguyễn D H1 và Lường Đình N còn cho một số người vay cầm cố T3 sản, giấy tờ để vay tiền tại tỉnh Đắk Lắk và một số địa P2 khác với mức lãi suất vay không vượt quá lãi suất cao nhất được Nhà nước cho phép (tương đương với mức lãi suất không vượt quá 100%/01 năm), cụ thể:

Bị can Lường Đình N cho những người sau vay: Ông Nguyễn Thái B1, sinh năm 1996, trú tại Tổ dân phố 7, phường T6, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ông Trần Quang T6, sinh năm 1990, trú tại số 54 Xô Viết Nghệ T1, phường Th, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ông Ngô Th1 H3, sinh năm 1983, trú tại số 68/4 Mạc Đình Ch, phường T7, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Bà H' El Ayun, sinh năm 1988, trú tại Buôn Knia 4, xã Ea1, B1, tỉnh Đắk Lắk; Ông Võ Đình Ng1, sinh năm 1987, trú tại số 45 Mạc Thị Bưởi, phường Th, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ông Nguyễn Mạnh P, sinh năm 1961, trú tại số 12 Phó Đức Chính, phường T7, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ông Nguyễn An P1, sinh năm 1986, trú tại số 22/2 Lương Thế V1, phường T6, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ông Bùi Khắc S, sinh năm 1992, trú tại số 39 Lê Thị H6 Gám, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ông Trần Văn H9, sinh năm 1993, trú tại thôn H9 Tây, xã Ea2, H10ện Kr, tỉnh Đắk Lắk; Ông Đồng Ngọc Th2, sinh năm 1967, trú tại Buôn Tar, xã Ea H'Đing, H10ện C1, tỉnh Đắk Lắk; Ông Trần Anh D2, sinh năm 1990, trú tại số 49 Tạ Quang Bửu, phường T7, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ông Nguyễn Trường Th3, sinh năm 1987, trú tại Thôn 2, xã H1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ông Đào Đức V, sinh năm 1987, trú tại số 136/11 Vạn Xuân, phường T2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Bà Nguyễn Kiều Ch1, sinh năm 1992, trú tại số 129/17/24 Lê H6 P1, phường T6, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ông Nguyễn Đình L1, sinh năm 1967, trú tại Thôn 9, xã T8, H10ện B1, tỉnh Đắk Lắk; Ông Lê H3 Thành, sinh năm 1962, trú tại số 179/21/8 PHa Chu Trinh, phường Th3 Lợi, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Bà Trần Thị Th1 P, sinh năm 1972, trú tại Tổ dân phố 7, phường T7, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Bà RaL, sinh năm 1996, trú tại: Buôn Nu A, xã Ia, H10ện Kr1, tỉnh Gia Lai; Ông Đỗ Xuân Tr2, sinh năm 1996, trú tại: Thôn Đức Tân, xã Ia, H10ện Ia1, tỉnh Gia Lai; Bà Phù Thị B2 Ng2, sinh năm 1992, trú tại: 10/15 H1 Thế Thiện, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị can Nguyễn D H1 cho những người sau vay: Bà Lê Thị Minh D2, sinh năm 1987, trú tại Thôn 4, xã Cư ÊBur, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Bà Nguyễn Ngọc Th1 Thu, sinh năm 1988, trú tại: số 107/38 Đào D Từ, phường T4, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Bà Nguyễn Thị Ngọc B2, sinh năm 1985, trú tại Hẻm 157 Trần Quý Cáp, tổ dân phố 9, phường T5, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ông H1 Nguyên Q, sinh năm 2001, trú tại Thôn 7, xã Ea Rôk, H10ện Ea2, tỉnh Đắk Lắk; Bà H'Đ Ê Ban, sinh năm 1989, trú tại số 09 YNi Ksor, phường T9, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Bà PHa Thị Th3, sinh năm 1985, trú tại Thôn 8, xã Ea Bung, H10ện Ea2, tỉnh Đắk Lắk, tạm trú tại số 22/34/6 Bùi Thị Xuân, phường T5, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ông Võ Mai Quý Th4, sinh năm 1997, trú tại số 117/13 Đinh Núp, phường T9, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ông Nguyễn Thế H7, sinh năm 1995, trú tại số 75 Ama Khê, phường T9, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Bà PHa Thị H6 H8, sinh năm 1994, trú tại Thôn 8, xã H9 Phú, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, tạm trú tại số 346 H1, phường T9, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1959, trú tại số 159/35 Quang Tr2, phường T6, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1996, trú tại số 189 Giải Phóng, thị trấn Phước An, H10ện Kr2, tỉnh Đắk Lắk; Bà H1 Thị H2, sinh năm 1963, trú tại số 39 Lê Thị H6 Gấm, phường T3, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Bà Nguyễn Thị N1 H9, sinh năm 1976, trú tại Thôn 8, xã H9 Khánh, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1984, trú tại số 129/2/23 Nguyễn Chí Th1, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ông Đặng Q1 D, sinh năm 1991, trú tại Thôn 2, xã H9 Th4, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Bà Vũ Thị TH2, sinh năm 1965, trú tại số 92 Ch, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ông Nguyễn Anh T5, sinh năm 1997, trú tại số 192/3/2 Nguyễn Chí Th1, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ông Trần Minh M1, sinh năm 1997, trú tại thôn Tiến Thịnh, xã Quảng Tiến, H10ện C1, tỉnh Đắk Lắk; Ông D4 Anh T7, sinh năm 1990, trú tại Thôn 8, xã Ea Tiêu, H10ện Cu1, tỉnh Đắk Lắk; Bà Võ Thị Kim L, sinh năm 1981, trú tại số 316/5/24 Nguyễn Chí Th1, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Bà Phạm Thị Mỹ D3, sinh năm 1978, trú tại số 08 Lê Thị H6 Gấm, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ông Lê Th1 B3, sinh năm 2000, trú tại Thôn 23, xã Ea Ning, H10ện Cu1, tỉnh Đắk Lắk, tạm trú số 190/12 Trần Quý Cáp, phường T5, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk được ông Vũ Trọng K1, sinh năm 1997, trú tại Thôn 9, xã Ea Ktur, H10ện Cu1, tỉnh Đắk Lắk uỷ quyền; Ông Đặng Văn Q1 Đ1, sinh năm 1997, trú tại Thôn Liên Cơ, xã H9 Đông, H10ện Kr2, tỉnh Đắk Lắk; Ông Nguyễn Minh C1, sinh năm 1993, trú tại Thôn H9 Hiệp, xã B1 Tường, H10ện Tây S, tỉnh B1 Định; Ông Lương Th1 T5, sinh năm 1975, trú tại Thôn 7, xã H9 Khánh, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, tạm trú tại số 174 Nguyễn Văn Cù, phường T9, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1989, trú tại: Thôn H3 Hà, xã Ea Tân, H10ện Kr3, tỉnh Đắk Lắk; Ông Nguyễn H1 K1, sinh năm 1987, trú tại: Buôn Ea Mập, thị trấn EP, H10ện Cu, tỉnh Đắk Lắk.

Tại bản kết luận giám định số 1055/KLGD-PC09 ngày 11/11/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: 30 xe mô tô (Ký hiệu A1) có số khung số máy không thay đổi, Bền số là thật.

Cáo trạng số 31/CT-VKS-P2 ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk truy tố bị cáo Lê Công T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự; Đối với bị cáo Lê

Thị H, Nguyễn D H1 và Lường Đình N về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

- Tại phiên tòa các bị cáo Lê Công T, Lê Thị H, Nguyễn D H1 và Lường Đình N đều khai và H9n T6 thừa nhận hành vi phạm tội của mình đúng N1 lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra và nội D3 bản cáo trạng mà đại diện Viện kiểm sát đã công bố tại phiên tòa.

Bị cáo Lê Công T khai nhận: Từ tháng 3/2021 đến tháng 10/2021 bị cáo Lê Công T đã trực tiếp cho 04 người vay tiền, với 19 lần cho vay tổng số tiền 850.000.000 đồng, lãi suất cho vay từ 292%/năm đến 365%/năm, tổng số tiền lãi đã thu là 236.350.000 đồng, tổng số tiền lãi cao nhất được Nhà nước cho phép là 13.441.097 đồng, thu lợi bất chính tổng số tiền là 222.908.903 đồng.

Bị cáo Lê Thị H khai nhận: Từ tháng 03/2021 đến tháng 5/2021 bị cáo Lê Thị H thông qua bị cáo Lê Công T cho chị H’ D2 Niê vay 04 lần với tổng số tiền là 240.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 365%/năm, tổng số tiền lãi đã thu là 80.000.000 đồng, tổng số tiền lãi cao nhất được Nhà nước cho phép là 4.383.562 đồng, bị cáo Lê Thị H đã thu lợi bất chính số tiền là 75.616.438 đồng.

Bị cáo Nguyễn D H1 khai nhận: Từ tháng 6/2020 đến tháng 10/2021 bị cáo Nguyễn D H1 đã trực tiếp và thông qua Lường Đình N nhận cầm cố T3 sản và cho tổng cộng 25 người vay tiền, tổng số tiền cho vay là 233.500.000 đồng, lãi suất cho vay từ 109,5%/năm đến 146%/năm tổng tiền lãi đã thu là 104.935.000 đồng, tổng số tiền lãi cao nhất được Nhà nước cho phép là 17.523.836 đồng, tổng số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 87.411.164 đồng.

Bị cáo Lường Đình N khai nhận: Từ tháng 11/2020 đến tháng 10/2021 bị cáo Lường Đình N cho tổng cộng 16 người vay tiền, tổng số tiền cho vay là 134.000.000 đồng, lãi suất cho vay từ 109,5%/năm đến 146%/năm, tổng tiền lãi đã thu là 51.659.000 đồng, tổng số tiền lãi cao nhất được Nhà nước cho phép là 9.239.452 đồng, tổng số tiền bị cáo thu lợi bất chính là 42.419.548 đồng.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. B giữ nguyên nội D3 bản Cáo trạng, phân tích, đánh giá T11 chất, mức độ hành vi nguy hiểm của bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố các bị cáo Lê Công T, Lê Thị H, Nguyễn D H1 và Lường Đình N phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Lê Công T từ 18 tháng đến 24 tháng tù N1ng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 36 tháng đến 48 tháng.

Áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự: Phạt bổ sung bị cáo Lê Công T số tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị H từ 15 tháng đến 18 tháng cải tạo không giam giữ.

Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 36 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn D H1 từ 15 tháng đến 18 tháng cải tạo không giam giữ.

Căn cứ khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 36 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Lương Đình N từ 12 tháng đến 15 tháng cải tạo không giam giữ.

Về xử lý vật chứng: Giữ nguyên quan điểm N1 bản cáo trạng đã nêu.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận, bào chữa gì, chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội D3 vụ án, căn cứ vào các T3 liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định N1 sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan C1 sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, những người tham gia tố tụng khác không có ai khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nội D3 bản cáo trạng, phù hợp các T3 liệu, chứng cứ khác được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Do ý thức coi thường pháp luật, hám lợi bất chính nên các bị cáo Lê Công T, Lê Thị H, Nguyễn D H1 và Lương Đình N đã có hành vi cho người khác vay tiền với mức lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính, cụ thể:

Từ tháng 3/2021 đến tháng 10/2021, bị cáo Lê Công T đã trực tiếp cho 04 người vay tiền, với 19 lần cho vay tổng số tiền 850.000.000 đồng, lãi suất cho vay từ 292%/năm đến 365%/năm, tổng số tiền lãi đã thu là 236.350.000 đồng, tổng số tiền lãi cao nhất được Nhà nước cho phép là 13.441.097 đồng, thu lợi bất chính tổng số tiền là 222.908.903 đồng; Từ tháng 03/2021 đến tháng 5/2021, bị cáo Lê Thị H thông qua Lê Công T cho chị H' D2 Niê vay 04 lần với tổng số tiền là 240.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 365%/năm, tổng số tiền lãi đã thu là 80.000.000 đồng, tổng số tiền lãi cao nhất được Nhà nước cho phép là 4.383.562 đồng, bị cáo Lê Thị H đã thu lợi bất chính số tiền là 75.616.438 đồng; Từ tháng 6/2020 đến tháng 10/2021, bị cáo Nguyễn D H1 đã trực tiếp và thông qua Lương Đình N nhận cầm cố T3 sản và cho tổng cộng 25 người vay tiền, tổng số tiền cho vay là 233.500.000 đồng, lãi suất cho vay từ 109,5%/năm đến 146%/năm tổng tiền lãi đã thu là 104.935.000 đồng, tổng số tiền lãi cao nhất được Nhà nước cho phép là 17.523.836 đồng, tổng số tiền thu lợi bất chính là 87.411.164 đồng; Từ tháng 11/2020 đến tháng 10/2021, bị cáo Lương Đình N cho tổng cộng 16 người vay tiền, tổng số tiền cho vay là 134.000.000 đồng, lãi suất cho vay từ 109,5%/năm đến 146%/năm, tổng tiền lãi đã thu là 51.659.000 đồng, tổng số

tiền lãi cao nhất được Nhà nước cho phép là 9.239.452 đồng, tổng số tiền thu lợi bất chính là 42.419.548 đồng.

Hành vi của bị cáo Lê Công T đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự; Hành vi của các bị cáo Lê Thị H, Nguyễn D H1 và Lương Đình N đủ yếu tố cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

[3] Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk truy tố bị cáo Lê Công T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự; Các bị cáo Lê Thị H, Nguyễn D H1 và Lương Đình N về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Điều 201 Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội mà thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm”.

[3] Xét hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, hành vi của các bị cáo đã xâm phạm đến trật tự, quản lý của Nhà nước trong hoạt động tín dụng, mang T11 chất bóc lột, gây bất B1 trong quần chúng nhân dân và mất ổn định trị an xã hội. Khi thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo là người có đầy đủ năng L1 trách nhiệm hình sự, N1ng do ý thức coi thường pháp luật, tham lam tư lợi nên các bị cáo đã cho người khác vay tiền với mức lãi suất cao nhằm thu lợi bất chính. Vì vậy, bị cáo H9n T6 pH3 chịu trách nhiệm về hành vi phạm tội của mình gây ra. Trong vụ án này T11 chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo là khác nhau, do đó cũng cần phân hóa để có hình phạt tương xứng với từng bị cáo, có N1 vậy mới phát H10 tốt T11 giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung trong T6 xã hội.

[4] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Trước khi phạm tội các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

Về tình tiết tăng nặng: Không.

Về tình tiết giảm nhẹ: Xét thấy trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo Lê Công T, Lê Thị H, Nguyễn D H1 và Lương Đình N đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại

điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Bị cáo Lê Công T có ông nội Lê Công Tựa được tặng H10 chương kháng Ch2 hạng nhì, mẹ đẻ bà Lê Thị Hiền được tặng Huân chương Ch2 công hạng ba là gia đình có công với cách mạng, bị cáo Lê Thị H đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, thể hiện chính sách nhân Đ, khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội.

Bị cáo Lê Công T có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng, với T11 chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà chỉ cần áp dụng hình phạt cho bị cáo được hưởng án treo để bị cáo tự cải tạo ngoài xã hội, dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa P2 và gia đình cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo và Đ1 được mục đích của hình phạt, đồng thời phòng ngừa tội phạm chung trong xã hội.

Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự

Hội đồng xét xử xét thấy cần phải áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo Lê Công T để sung vào Ng2 sách Nhà nước.

Về việc khấu trừ một phần thu nhập theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Bộ luật hình sự: Xét thấy, các bị cáo đều không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên miễn khấu trừ một phần thu nhập cho các bị cáo.

[5] Đối với hành vi của Lương Đình N cho ông Nguyễn Thái B1, ông Trần Quang T6, bà Ngô Th1 H3, bà H' El Ayun, ông Võ Đình Ng1, ông Nguyễn Mạnh P, ông Nguyễn An P1, ông Bùi Khắc S, ông Trần Văn H9, ông Đồng Ngọc Th2, ông Trần Anh D2, ông Nguyễn Trường Th3, ông Đào Đức V, bà Nguyễn Kiều Ch1, ông Nguyễn Đình L1, ông Lê H3 Thành, bà Trần Thị Th1 P, bà RaL, ông Đỗ Xuân Tr2, bà Phù Thị B2 Ng2 cầm cố giấy tờ, T3 sản để vay tiền với mức lãi suất dưới 100%/năm và Nguyễn D H1 cho bà Lê Thị Minh D2, bà Nguyễn Ngọc Th1 Thu, bà Nguyễn Thị Ngọc B2, ông H1 Nguyên Q, bà H'Đ Ê Ban, bà PHa Thị Th3, ông Võ Mai Quý Th4, ông Nguyễn Thế H7, bà PHa Thị H6 H8, ông Nguyễn Văn L2, ông Nguyễn Văn T4, bà H1 Thị H2, bà Nguyễn Thị N1 H9, ông Nguyễn Văn V1, ông Đặng Q1 D, bà Vũ Thị TH2, ông Nguyễn Anh T5, ông Trần Minh M1, ông D4 Anh T7, bà Võ Thị Kim L, bà Phạm Thị Mỹ D3, ông Lê Th1 B3, ông Đặng Văn Q1 Đ1, ông Nguyễn Minh C1, ông Lương Th1 T5, Nguyễn Văn H3, Nguyễn H1 K1 cầm cố giấy tờ, T3 sản để vay tiền với mức lãi suất dưới 100%/năm. Hành vi trên của Lương Đình N và Nguyễn D H1 không cấu thành tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” nên Cơ quan C1 sát điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

Đối với việc Nguyễn D H1 và Lương Đình N cho những người có tên Bùi Thị Th1 L, Chị Thủy, D2, Đặng Văn Ch2, Đỗ Cao Ng1, Lê Trường Th5, Nguyễn Thị Kim Thịnh, Nguyễn Tr2 Hiếu, Trịnh Thủy Tr, Vũ Văn Diễm, Bùi Văn Th3, Chú H7, Đào Thị Tuyết Nhung, Phạm Văn Tr2, Lê Thành Tựa, Lục Phước H2, Mai G, Nguyễn Tr2 An, Phạm Văn Hai, Trần Thị Thủy Tr, Vũ Quang V1 và Vũ Th1 Tùng và một số người khác vay tiền. Hiện cơ quan điều tra đã tiến hành xác minh, thu giữ thư tín điện tín N1ng đến nay vẫn chưa có kết quả và chưa xác định được nhân thân, lai lịch của những người trên nên đã ra thông báo số 62/CSHS và 63/CSHS ngày 12/01/2022 tìm người có quyền lợi, Ng1 vụ liên quan đến vụ án đề đến cơ quan

C1 sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk làm việc đồng thời tách hành vi cho vay tiền của các bị can đối với những người vay tiền trên ra khỏi vụ án để tiếp tục xác minh, xử lý sau là phù hợp.

Đối với căn nhà 236/3 Ngô Quyền, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk do bà Trần Thị Minh Th7 đứng tên chủ sở hữu, bà Th7 cho con trai Nguyễn Minh H10 ký hợp đồng cho Lê Công T thuê nhà với giá 5.000.000 đồng/01 tháng. Đối với căn nhà số 162 Ngô Quyền, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk do ông Nguyễn B1 đứng tên chủ sở hữu, ông B1 cho con trai Nguyễn Trần Vy KH2 ký hợp đồng cho Nguyễn D H1 thuê nhà với giá 8.000.000 đồng/01 tháng. Đối với căn nhà số 182 P, phường Th, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk do bà Lê Thị Xuân H6 đứng tên chủ sở hữu và cho bị can Nguyễn D H1 thuê với giá 12.000.000 đồng/01 tháng. Bà Th7, anh H10, ông B1, anh KH2 và bà H6 không Bết việc các bị can sử dụng những căn nhà trên làm địa điểm để thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với bà Th7, anh H10, ông B1, anh KH2, bà H6 và không kê Bên xử lý những căn nhà nêu trên.

Đối với Lê Công T và bà Nguyễn Thị Th6 sinh sống tại số 236/3 Ngô Quyền, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk có hành vi để cho Nguyễn D H1 và Lương Đình N gửi 24 chiếc xe mô tô (Bị tạm giữ trong quá trình khám xét). Tuy nhiên, quá trình điều tra xác định T và bà Th6 không tham gia góp vốn, không bàn bạc, thỏa Th4 cùng với Nguyễn D H1 và Lương Đình N cho vay tiền với lãi suất cao và không Bết hành vi phạm tội của H1 và N. Do đó, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý Lê Công T và bà Nguyễn Thị Th6 với vai trò đồng phạm với Nguyễn D H1 và Lương Đình N là phù hợp.

Đối với anh Nguyễn H3 là người Nguyễn D H1 nhờ đứng tên đăng ký kinh doanh tại tiệm cầm đồ “**H68**” tại địa chỉ: Số 162 Ngô Quyền, phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên, anh H3 chỉ đứng tên giùm chứ không tham gia quản lý, góp vốn cũng N1 tham gia hoạt động cầm đồ, cho vay tiền với lãi suất cao cùng với Nguyễn D H1. Do đó, anh H3 không đồng phạm với Nguyễn D H1 nên Cơ quan C1 sát điều tra không đề cập xử lý đối với anh Nguyễn H3 là phù hợp.

[7] Về các Bện pháp tư pháp và xử lý vật chứng:

7.1. Chấp nhận việc Cơ quan điều tra đã trả lại cho bị cáo Nguyễn D H1 những T3 sản, đồ vật T3 liệu không liên quan đến hành vi phạm tội, cụ thể N1 sau:

- 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 140366 (bản gốc); 02 hợp đồng mua bán xe (bản gốc); 01 chứng minh nhân dân số 240485314 (bản phô tô); 01 hợp đồng cho thuê xe tự lái của bà Nguyễn Thị N1 H9.

- 01 bộ hồ sơ học lái xe; 01 chứng minh nhân dân số 240696435 (bản gốc); 01 hợp đồng cầm đồ; 01 giấy phép lái xe số 661149980941 của bà Võ Thị Kim L.

- 01 máy T11 xách tay hiệu Macbook pro màu bạc và 01 hợp đồng cầm đồ của ông Nguyễn Thế H7.

- 01 bộ hồ sơ học lái xe mang tên D4 Anh T7; 01 chứng minh nhân dân số 660097810584 (bản gốc); 01 giấy phép lái xe hạng B2;

- 01 điện thoại di động Iphone 7 plus màu đen của ông Đặng Văn Q1 Đ1.
- 01 giấy chứng minh nhân dân số 241710016; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 020489; 01 giấy phép lái xe số 660177007415 (bản gốc) và 01 hợp đồng cầm đồ của ông Nguyễn Anh T5;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda loại vision, màu đỏ nâu, Bền số 47B2 – 811.04; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 007013 (bản gốc); 01 giấy chứng minh nhân dân (bản phô tô); 01 chìa khóa xe; 01 đồng hồ Apple watch màu đỏ và 01 hợp đồng cầm đồ của bà PHa Thị H6 H8;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade, màu đỏ, Bền số 47M1-022.79; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo Reno 5 màu đen xám của ông Võ Mai Quý Th4;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH, màu trắng, Bền số 47T1-343.34; 01 giấy chứng minh nhân dân số 241944159 mang tên Lê Th1 B3; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 030477 mang tên Vũ Trọng K1 (bản gốc); 01 chìa khóa xe và 01 hợp đồng cầm đồ;
- 01 giấy chứng minh nhân dân số 240857611; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 020640 (bản phô tô); 01 chìa khóa xe; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda vision Bền số 47P1-261.92 và 01 hợp đồng cầm đồ của bà PHa Thị Th3.
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha loại Janus, Bền số 47B2 – 378.80, 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 083949 (bản gốc); 01 giấy chứng minh nhân dân số 241100031 (bản phô tô); 01 chìa khóa xe và 01 hợp đồng cầm đồ của bà H’Điệp Êban;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Vario, Bền số 47P1 – 265.56, 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 021061 (bản gốc); 01 giấy chứng minh nhân dân số 241938652 (bản phô tô); 01 chìa khóa xe và 01 hợp đồng cầm đồ của ông H1 Nguyễn Q;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha loại Exciter GP, Bền số 77G1 - 294.12;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, Bền số 47E1 - 292.88; 01 chìa khóa xe; 01 hợp đồng cầm đồ; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 014647 (bản gốc) và 01 giấy chứng minh nhân dân số 240961247 (phô tô) của ông Nguyễn Văn H3.

7.2. Chấp nhận việc Cơ quan điều tra đã trả lại cho bị cáo Lương Đình N những T3 sản, đồ vật T3 liệu không liên quan đến hành vi phạm tội, cụ thể N1 sau:

01 xe mô tô nhãn hiệu Sirius, màu đen, Bền số 47M9-7040, số khung RLC85C6107Y165579, số máy 56C1165579, 01 giấy chứng minh nhân dân, mang tên Ngô Th1 H3, 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Ngô Th1 H3 và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 058406, mang tên Ngô Khắc Tụ.

7.3. Tịch thu sung vào Ng2 sách Nhà nước những công cụ, P2 T8 các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội, cụ thể N1 sau:

01 điện thoại di động nhãn hiệu Apple Iphone 12 Promax màu xanh, số Imei 1: 356737116038289, có gắn thẻ sim mạng Viettel số thuê bao 0975892315 của bị cáo Lê Công T;

01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo Reno màu H6, số Imei 1: 86941049404570, có gắn thẻ sim mạng Vinaphone số thuê bao 0948626466 của bị cáo Lê Thị H;

01 điện thoại di động, nhãn hiệu Apple Iphone 11 Propmax, màu xanh rêu , số Imei 1: 353956102421324, gắn thẻ sim nhà mạng mạng Viettel 01 CPU máy T11 nhãn hiệu DELL, loại OPTIPLEX 3010 của bị cáo Lương Đình N;

01 điện thoại di động nhãn hiệu Apple Iphone 6 Plus, màu xám , số Imei 1: 354378065946826, có gắn thẻ sim mạng Viettel, số thuê bao 0986046668; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Apple Iphone 12 Promax, màu trắng , số Imei 1: 354860894591493, gắn 01 thẻ sim mạng VietNoBle, số thuê bao 0928993999; 01 CPU máy T11 nhãn hiệu DELL, loại OPTIPLEX 7010 của bị cáo Nguyễn D H1.

7.4. Trả lại cho các bị cáo những T3 sản không liên quan đến việc phạm tội, N1ng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án, cụ thể N1 sau:

Trả lại cho bị cáo Nguyễn D H1: 01 đầu thu camera hiệu Dahua và số tiền 43.000.000 đồng.

Trả lại cho bị cáo Lương Đình N số tiền 40.000.000 đồng.

7.5. Trả lại cho các bị cáo những T3 sản, giấy tờ T3 liệu không liên quan đến việc phạm tội, đây là những T3 sản do người vay cầm cố, thế chấp cho các bị cáo để vay tiền với lãi suất dưới 100%/01 năm, cụ thể N1 sau:

Trả cho bị cáo Nguyễn D H1: 01 giấy chứng minh nhân dân số 240407775 (bản phô tô) của H1 Thị B2 D3; 01 sổ hộ khẩu số 160493419 (bản phô tô) chủ hộ H1 Thị B2 D3 và 01 hợp đồng vay tiền của H1 Thị B2 D3;

Trả cho bị cáo Lương Đình N: 01 Điện thoại di động nhãn hiệu Apple Iphone XS màu đen, số Imei 1: 357229096639376 (của Trần Anh D2 cầm cho Lương Đình N), 01 điện thoại di động nhãn hiệu Redmi, model M1908C3IG, có số Imei 1: 865805045325301, 01 điện thoại di động hiệu Apple Iphone 11, màu trắng, không có mặt khẩu màn hình, phía sau có dán tem thể hiện Imei: 353985100569677.

7.6. Đối với những giấy tờ, T3 liệu liên quan đến hành vi phạm tội, đây là tài liệu chứng minh hành vi phạm tội của các bị cáo nên cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án, cụ thể N1 sau:

- 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: hệ thống cầm đồ H68, bên B: Trương Anh Tr1;
- 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: hệ thống cầm đồ H68, bên B: Nguyễn Văn T5;
- 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: hệ thống cầm đồ H68, bên B: Nguyễn H10 Q;
- 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: hệ thống cầm đồ H68, bên B: Nguyễn Tri H5;
- 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: H1 Thị H4;
- 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Trần Thị Thúy;
- 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Nguyễn Thị Th1 T2;

- 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Ngô Đức D;
- 01 hợp đồng mua bán xe 47B2-085.32, bên bán: Ngô Đức D, bên mua: Lường Đình N;
- 01 hợp đồng cho thuê xe máy tự lái xe 47B2 - 085.32, bên cho thuê: Dịch vụ cầm đồ 12H AM, bên thuê: Ngô Đức D;
- 01 hợp đồng cầm đồ xe 47H1 - 357.43, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Nguyễn Thị N2;
- 01 hợp đồng mua bán xe 47H1 - 357.43, bên bán: Nguyễn Thị N2, bên mua: Lường Đình N;
- 01 hợp đồng cho thuê xe máy tự lái xe 47B2 - 574.95, bên cho thuê: Dịch vụ cầm đồ 12H AM, bên thuê: Mạch Thị Mỹ Tr;
- 01 hợp đồng mua bán xe 47 B2 – 574.95, bên bán: Mạch Thị Mỹ Tr, bên mua: Lường Đình N;
- 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Mạch Thị Mỹ Tr;
- 01 hợp đồng vay tiền, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Nguyễn Thị T1;
- 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Nguyễn Thị T1;
- 02 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Bùi Thị Ng;
- 01 hợp đồng cho thuê xe máy tự lái xe 47B1 – 453.52, bên cho thuê: Dịch vụ cầm đồ 12H AM, bên thuê: Bùi Thị Ng;
- 01 Hợp đồng mua bán xe 47B1 – 453.52, bên mua Lường Đình N, bên bán: Bùi Thị Ng;
- 03 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Đỗ Quỳnh N1;
- 01 hợp đồng mua bán xe 47B2 – 596.17, Bên mua Lường Đình N, bên bán: Đỗ Quỳnh N1;
- 01 hợp đồng cho thuê xe máy tự lái 47B2 – 596.17, bên cho thuê: Dịch vụ cầm đồ 12H AM, bên thuê: Đỗ Quỳnh N1;
- 02 hợp đồng vay tiền giữa bà Nguyễn Thị Trường G với Lê Công T;
- 02 hợp đồng vay tiền bên B bà Nguyễn Thị Trường G, bên A không có nội D3;
- 02 hợp đồng vay tiền giữa ông Nguyễn Văn Ch với Lê Công T;
- 03 hợp đồng vay tiền giữa bên A không có nội D3, bên B bà H'D Niê;
- 01 hợp đồng vay tiền giữa bà H'D Niê với Lê Công T;
- 01 giấy vay tiền giữa bà H'D Niê với Lê Công T.

7.7. Trả lại cho những người có quyền lợi, Ng1 vụ liên quan (người vay)

những T3 sản, giấy tờ cầm cố, thế chấp cho các bị cáo để vay tiền với lãi suất trên 100%/01 năm, cụ thể N1 sau:

- Trả cho ông Trương Anh Tr1: 01 giấy chứng minh nhân dân số 241302427; 01 đăng ký xe số 137132 (bản gốc); 01 chìa khóa xe và 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA loại SIRIUS, màu S xám đen, Bền số 47B2 - 165.96, D3 tích xi lanh 114; số khung RLCUE1710HY146915, số máy E3T6E217460.

- Trả cho ông Nguyễn Văn T5: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 059878 (bản gốc) tên Nguyễn Văn T5; 01 chìa khóa xe; 01 giấy chứng minh nhân dân số 240985107 (bản photô) tên Nguyễn Văn T5; 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA loại JUPITER, Bền số 47B2 - 200.87, màu đen (màu S theo phiếu trả lời xác minh màu xanh), D3 tích xi lanh 110, số khung RLCJ5VT205Y097851, số máy 5VT297851.

- Trả cho ông Nguyễn Tri H5: 01 giấy phép lái xe số 660166011401 (bản gốc); 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 036316 (bản gốc) của Bùi Thị Thu H10 đền đối với xe 47M1 – 583.45.

- Trả cho ông Nguyễn H10 Q: 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 106817 (bản gốc) của Nguyễn Thị Lan Anh đối với xe 47B2 – 531.16; 01 giấy phép lái xe số AL153389 (bản gốc); 01 căn cước công dân số 066090002358 (bản gốc);

- Trả cho ông Phạm Thế Q1: 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA loại TAURUS, Bền số 47D1 - 283.84, màu đen (màu S theo phiếu trả lời xác minh màu đỏ đen), D3 tích xi lanh 113, số khung RLCS16S109Y043812, số máy 16S1043815.

- Trả cho bà Trần Thị T2: 01 xe mô tô nhãn hiệu PIAGGIO loại VESPA, màu cam, Bền số 47B2 - 001.58, D3 tích xi lanh 125, số khung RP8M82111GV027754, số máy M827M5028217.

- Trả cho bà H1 Thị H4: 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại WAVE S, Bền số 47B1 - 405.76, màu đỏ (màu S theo phiếu trả lời xác minh màu đen đỏ trắng), D3 tích xi lanh 109, số khung RLHJC5218CY426815, (số khung theo phiếu trả lời xác minh JC5218CY426815), số máy JC52E4297797, kèm theo 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Lê Hữu Ch2.

- Trả cho ông Nguyễn H3 D4: 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại WAVE RSX, Bền số 48D1 - 071.19, màu đỏ, D3 tích xi lanh 109, số khung RLHJC5222CY701071, số máy JC52E5173255, kèm theo 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên H1 Thị H2.

- Trả cho ông Nguyễn Quang B: 01 máy T11 xách tay màu đen, nhãn hiệu emachines, D732Z-P621G32.

- Trả cho ông Từ Văn N: 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG Glaxy A9, màu đen IMEI 1: 359933097938566 và 01 giấy chứng minh nhân dân, mang tên Từ Văn N.

- Trả cho bà Nguyễn Thị Th1 T2: 01 giấy đăng ký xe mô tô, xe máy 78T1 - 1029 mang tên Nguyễn Thị Th1 T2.

- Trả cho ông Trần Đăng Đ: 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Đăng Đ.

- Trả cho ông Ngô Đức D: 01 giấy đăng ký xe mô tô, xe máy, 47B2 - 085.32 mang tên Ngô Đức D.

- Trả cho bà Nguyễn Thị N2: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, 47H1 - 357.43 mang tên Nguyễn Thị N2.

- Trả cho bà Mạch Thị Mỹ Tr: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy 47B2 - 574.95 mang tên Mạch Thị Mỹ Tr, 01 hộ chiếu mang tên Mạch Thị Mỹ Tr.

- Trả cho bà Nguyễn Thị T1: 01 giấy phép lái xe, số mang tên Nguyễn Thị T1; 01 quyết định cho phép hoạt động giáo dục, số 51/QĐ-PGDĐT; 01 Bên bản kiểm tra cơ sở vật chất Trường mầm non H2 Lan.

- Trả cho bà Bùi Thị Ng: 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy 47B1 453.52 mang tên Bùi Thị Ng.

- Trả cho bà Đỗ Quỳnh N1: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy 47B2 - 596.17 mang tên Đỗ Quỳnh N1.

- Trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc B2: 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại VISION, Bền số 47B2 - 254.19, màu trắng, D3 tích xi lanh 08.2 (theo phiếu trả lời xác minh của công an giao thông), số khung RLHJF5814GY250656, số máy JF66E0250700.

- Trả cho ông Nguyễn Văn H6: 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại WAVE RSX, Bền số 81T1 - 147.28, màu đỏ đen, D3 tích xi lanh 109, số khung 59DY039162, số máy 52E6110075.

- Trả cho bà Nguyễn Thị Trường G: 01 giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Thị Trường G.

- Trả cho ông Nguyễn Văn Ch: 01 thẻ căn cước công dân số 037091005239 (bản photo).

- Trả cho bà H'D Niê: 01 sổ hộ khẩu số 160511135 mang tên H'D Niê.

7.8. Đối với những đồ vật, T3 liệu thu giữ của các bị cáo N1ng đến nay Cơ quan điều tra vẫn chưa xác định được nguồn gốc, chủ sở hữu, người cầm cố, thế chấp nên tách ra khỏi vụ án tiếp tục xác minh, làm rõ, xử lý sau là phù hợp, cụ thể gồm:

- 01 bộ hồ sơ tên Bùi Thị Th1 L gồm: 01 giấy chứng minh nhân dân số 240301281; 01 sổ hộ khẩu số 160590418 (bản gốc); 01 hợp đồng cầm đồ;

- 01 bộ hồ sơ tên Trịnh Thùy Tr gồm: 01 chìa khóa xe; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 051063 (bản gốc); 01 giấy chứng minh nhân dân số 381695344 (bản photo); 01 hợp đồng cầm đồ;

- 01 bộ hồ sơ tên Vũ Văn Điểm gồm: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 009799 (bản gốc); 01 chìa khóa xe; 01 căn cước công dân số 033190005606 (bản photo) và 01 hợp đồng cầm đồ;

- 01 bộ hồ sơ tên Đ1 gồm: 01 chìa khóa xe và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 114990 (bản gốc);
- 01 bộ hồ sơ tên Nguyễn Quang S1 gồm: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 061801 (bản gốc); 01 chìa khóa xe; 01 giấy chứng minh nhân dân số 241274290 (bản phô tô) và 01 hợp đồng cầm đồ;
- 01 bộ hồ sơ tên M1 gồm: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 104705 (bản gốc); 01 giấy tờ mua bán xe (bản phô tô); 01 chìa khóa xe và 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade, màu đen đỏ, Bền số 59S2-706.46, số khung RLHJF630XFZ649049, số máy JF63E1185328.
- 01 bộ hồ sơ tên Lê Trường Th5 gồm: 01 chứng minh nhân dân số 241536206 (bản phô tô); 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 028859 (bản gốc); 01 hợp đồng cầm đồ và 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda loại winner, màu đen xám, Bền số 47F1-437.54, số khung 2605GY222547, số máy KC26E1062192;
- 01 bộ hồ sơ tên G gồm: 01 điện thoại Iphone 11 pro max màu xanh, không xác định được IMEI và 01 hợp đồng cầm đồ;
- 01 bộ hồ sơ tên T2 gồm: 01 Iphone 6s plus màu vàng H6 (không mở được mặt khóa không xác định được IMEI, loại máy);
- 01 bộ hồ sơ tên D2 gồm: 01 Ipad màu xám (không mở được mặt khóa không xác định được IMEI, loại máy);
- 01 bộ hồ sơ tên Đặng Văn Ch2 gồm: 01 bộ hồ sơ đăng ký học lái xe; 01 hợp đồng cầm đồ; 01 CMND số 240604227 (bản phô tô);
- 01 bộ hồ sơ tên Đỗ Cao Ng1 gồm: 01 bộ hồ sơ học lái xe; 01 giấy phép lái xe số 660145011501 (bản gốc);
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda winer, màu đen, Bền số 47M1-801.45, số khung RLHKC3719LY005865, số máy KC34E1105883;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, màu đỏ, Bền số 47M2-1342, số khung RLHHCO9047Y172007, số máy HCO9E5272187;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, màu đen, Bền số 47B2-732.09, số khung RLCUE3710LY085542, số máy E32VE167171;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Jupiter V, màu đỏ đen, Bền số 37X7-6673, số khung 31C10AY-005411, số máy 31C1-005414;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream, màu nâu, Bền số 47L1-5260, số máy VHHJL150FMG00072595 và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 0128670, mang tên Đinh Nhân;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Nouvo, màu xanh, Bền số 77N1-048.99, số khung RLCSE9210GY071133, số máy E3R7E071139; 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 001349 mang tên Nguyễn Thiên Định và 01 hợp đồng cầm đồ bên A: hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Huỳnh Thị Ngọc L;
- 01 xe mô tô nhãn hiệu Satria F150, màu xanh, Bền số 47F1-499.35, số khung

MH8DL11AZJJ166547, số máy CGA11D166384;

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Exciter, màu xanh trắng, Bền số 60B6-292.18, số khung RLCE55P10EY479910, số máy 55P1-479919; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Nguyễn Văn T3; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 000371, mang tên PH7 N Pầu; 01 giấy bán xe, bên mua: Nguyễn Văn T3, bên bán: Cửa hàng mua bán xe máy N1 Ý;

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, màu đỏ đen, Bền số 61N1-053.53, số khung RLCS5C6J0GY199556, số máy 5C6J199558;

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream, màu nâu, Bền số 47B2-125.42, số khung C100M0288847, số máy C100ME0288847;

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision, màu đen, Bền số 89F1-495.90, số khung RLHJF5834LY039243, số máy JF86E2317986;

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, màu đen, Bền số 47B2-591.29, số khung RLCUE3220JY115475, số máy E3X9E563580;

- 01 máy T11 xách tay nhãn hiệu DELL loại Vostro15, màu đen.

- 01 điện thoại di động hiệu VIVO, màu xanh, không có mặt khóa nên không kiểm tra được số imei;

- 01 điện thoại di động hiệu NOKIA màu đen, không khởi động được nên không kiểm tra được số Imei;

- 01 điện thoại di động hiệu IPHONE 8 Plus, màu H6, không có thẻ sim, không khởi động được nên không kiểm tra được số Imei;

- 01 điện thoại di động IPHONE 6S, model A1633, có số Imei không xác định vì không có mặt khóa máy;

- 01 điện thoại di động hiệu IPHONE X, màu trắng, số Imei: 359409083501957;

- 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Sử Thị Xuân; 01 hợp đồng vay tiền, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Sử Thị Xuân; 02 hợp đồng cho thuê xe máy tự lái. Bên cho thuê: Dịch vụ cầm đồ 12H AM, bên thuê: Sử Thị Xuân; 01 hợp đồng mua bán xe, bên mua: Lường Đình N, bên bán: Sử Thị Xuân; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 079937, mang tên Sử Thị Xuân; 01 giấy chứng minh nhân dân, mang tên: Sử Thị Xuân;

- 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 0086194, mang tên Nguyễn Ngọc Tr2; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Nguyễn Trường Th3; 01 căn cước công dân mang tên: Nguyễn Trường Th3;

- 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Bùi Văn Th3; 01 giấy chứng minh nhân dân, mang tên: Bùi Văn Th3; 01 hợp đồng mua bán xe. Bên mua Bùi Văn Th3, bên bán: Lê Văn Nhâm; 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 004996, mang tên Nghiêm Văn Th3.

7.9. Buộc các bị cáo pH3 trả lại số tiền lãi mà các bị cáo thu lợi bất chính từ những

người có quyền lợi, Ng1 vụ liên quan (người vay) để trả lại tiền cho những người vay, cụ thể N1 sau:

- Buộc bị cáo Lê Thị H pH3 trả số tiền 75.616.438 đồng và bị cáo Lê Công T pH3 trả số tiền 115.062.329 đồng cho chị H' D2 Niê.

- Buộc bị cáo Lê Công T pH3 trả cho ông Nguyễn Văn Ch số tiền 1.676.712 đồng, trả cho bà Phạm Thị H2 số tiền 3.726.027 đồng, trả cho bà Nguyễn Thị Trường G số tiền 26.827.397 đồng.

- Buộc bị cáo Nguyễn D H1 và bị cáo Lương Đình N cùng pH3 có trách nhiệm pH3 trả cho những người có quyền lợi, Ng1 vụ liên quan (người vay) số tiền lãi mà các bị cáo thu lợi bất chính (các khoản hai bị cáo làm chung, bỏ vốn chung và chia đôi lợi nhuận), cụ thể N1 sau:

+ Buộc bị cáo Nguyễn D H1 pH3 trả cho: bà Đỗ Quỳnh N1 số tiền 5.186.000 đồng, bà Nguyễn Thị N2 số tiền 1.271.000 đồng; bà Nguyễn Thị T1 số tiền 2.084.000 đồng; ông Trần Đăng Đ số tiền 707.000 đồng; bà Mạch Thị Mỹ Tr số tiền 5.517.000 đồng; bà Bùi Thị Ng số tiền 2.270.000 đồng; ông Nguyễn Quang B số tiền 449.000 đồng; ông Từ Văn N số tiền 286.000 đồng; bà Trần Thị Thuỷ số tiền 495.000 đồng; bà Huỳnh Thị Ngọc L số tiền 204.000 đồng; ông Nguyễn Văn T3 số tiền 302.000 đồng; bà Ngô Th1 H3 số tiền 266.000 đồng; ông Ngô Đức D số tiền 1.553.000 đồng; bà Nguyễn Thị Th số tiền 250.000 đồng; bà H1 Thị H4 số tiền 369.000 đồng (tất cả các số tiền trên đã được làm tròn).

+ Buộc bị cáo Lương Đình N pH3 trả cho: bà Đỗ Quỳnh N1 số tiền 5.186.000 đồng, bà Nguyễn Thị N2 số tiền 1.271.000 đồng; bà Nguyễn Thị T1 số tiền 2.084.000 đồng; ông Trần Đăng Đ số tiền 707.000 đồng; bà Mạch Thị Mỹ Tr số tiền 5.517.000 đồng; bà Bùi Thị Ng số tiền 2.270.000 đồng; ông Nguyễn Quang B số tiền 449.000 đồng; ông Từ Văn N số tiền 286.000 đồng; bà Trần Thị Thuỷ số tiền 495.000 đồng; bà Huỳnh Thị Ngọc L số tiền 204.000 đồng; ông Nguyễn Văn T3 số tiền 302.000 đồng; bà Ngô Th1 H3 số tiền 266.000 đồng; ông Ngô Đức D số tiền 1.553.000 đồng; bà Nguyễn Thị Th số tiền 250.000 đồng; bà H1 Thị H4 số tiền 369.000 đồng (tất cả các số tiền trên đã được làm tròn).

- Buộc bị cáo Nguyễn D H1 pH3 trả cho: bà Nguyễn Thị Kim Th1 số tiền 20.023.562 đồng, bà H'Yi Mlô số tiền 12.308.219 đồng, ông Lưu Minh M số tiền 11.012.055 đồng, ông Trương Anh Tr1 số tiền 830.794 đồng, ông Nguyễn Văn H6 số tiền 318.767 đồng, ông Phạm Thế Q1 số tiền 220.685 đồng, ông Nguyễn Văn T5 số tiền 277.534 đồng.

7.10. Truy thu số tiền gốc và tiền lãi 20%/01 năm không vượt quá lãi suất quy định mà các bị cáo Lê Công T, Lê Thị H, Nguyễn D H1 và Lương Đình N đã thu được của người vay để sung vào Ng2 sách Nhà nước, cụ thể N1 sau:

- Truy thu của bị cáo Lê Công T số tiền 669.057.647 đồng (trong đó gồm: 6.687.671 đồng tiền lãi thu của bà H' D2 Niê và 630.000.000 đồng tiền gốc bà H' D2 Niê đã trả lại cho bị cáo Lê Công T; 123.400 đồng tiền lãi thu của ông Nguyễn Văn Ch, 273.973 đồng tiền lãi thu của bà Phạm Thị H2, 30.000.000 đồng tiền gốc và

1.972.603 đồng tiền lãi thu của bà Nguyễn Thị Trường G).

- Truy thu của bị cáo Lê Thị H số tiền 4.383.562 đồng (là tiền lãi bị cáo thu của chị H' D2 Niê).

- Truy thu của bị cáo Nguyễn D H1 số tiền 5.819.726 đồng (đã làm tròn) và của bị cáo Lương Đình N số tiền 5.819.726 đồng (đã làm tròn). (Đây là tiền gốc và lãi thu của người vay của các khoản hai bị cáo làm chung, bỏ vốn chung và chia đôi lợi nhuận, đã thu cụ thể gồm: 2.317.808 đồng tiền lãi thu của bà Đỗ Quỳnh N1, 2.000.000 đồng tiền gốc và 567.671 đồng tiền lãi thu của bà Nguyễn Thị N2, 931.507 đồng tiền lãi thu của bà Nguyễn Thị T1, 315.616 đồng tiền lãi thu của ông Trần Đăng Đ, 2.465.753 đồng tiền lãi thu của bà Mạch Thị Mỹ Tr, 1.010.959 đồng tiền lãi thu của bà Bùi Thị Ng, 201.644 đồng tiền lãi thu của ông Nguyễn Quang B, 400.000 đồng tiền gốc và 128.219 đồng tiền lãi thu của ông Từ Văn N, 219.178 đồng tiền lãi thu của bà Trần Thị Thủy, 92.055 đồng tiền lãi thu của bà Huỳnh Thị Ngọc L, 135.890 đồng tiền lãi thu của ông Nguyễn Văn T3, 118.356 đồng tiền lãi thu của bà Ngô Th1 H3, 493.151 đồng tiền lãi thu của ông Ngô Đức D, 79.452 đồng tiền lãi thu của bà Nguyễn Thị Th, 162.192 đồng tiền lãi thu của bà H1 Thị H4).

- Truy thu của bị cáo Nguyễn D H1 số tiền 8.284.384 đồng (là tiền gốc và lãi thu của người vay, đã thu cụ thể: 3.176.438 đồng tiền lãi thu của bà Nguyễn Thị Kim Th1, 2.991.781 đồng tiền lãi thu của bà H'Yi Mlô 1.747.945 đồng tiền lãi thu của ông Lưu Minh M, 185.206 đồng tiền lãi thu của ông Trương Anh Tr1, 71.233 đồng tiền lãi thu của ông Nguyễn Văn H6, 49.315 đồng tiền lãi thu của ông Phạm Thế Q1, 62.466 đồng tiền lãi thu của ông Nguyễn Văn T5).

- Truy thu của bị cáo Lương Đình N số tiền 3.000.000 đồng (là tiền gốc ông Trần Đăng Đ đã trả lại cho bị cáo).

7.11. Buộc những người có quyền lợi Ng1 vụ liên quan là người đã vay tiền pH3 nộp số tiền nợ gốc đã vay chưa trả cho các bị cáo Lê Công T, Lê Thị H, Nguyễn D H1 và Lương Đình N, để sung vào Ng2 sách Nhà nước, cụ thể N1 sau:

Ông Nguyễn Văn Ch số tiền 120.000.000 đồng, bà Phạm Thị H2 số tiền 50.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Trường G số tiền 20.000.000 đồng, bà Đỗ Quỳnh N1 số tiền 15.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị N2 số tiền 2.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T1 số tiền 10.000.000 đồng, bà Mạch Thị Mỹ Tr số tiền 30.000.000 đồng, bà Bùi Thị Ng số tiền 15.000.000 đồng, ông Nguyễn Quang B số tiền 4.000.000 đồng, ông Từ Văn N số tiền 2.600.000 đồng, bà Trần Thị Thủy số tiền 8.000.000 đồng, bà Huỳnh Thị Ngọc L số tiền 6.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn T3 số tiền 8.000.000 đồng, bà Ngô Th1 H3 số tiền 6.000.000 đồng, ông Trần Th1 T4 số tiền 1.500.000 đồng, ông Ngô Đức D số tiền 10.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Th số tiền 2.500.000 đồng, bà H1 Thị H4 số tiền 8.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Kim Th1 số tiền 17.000.000 đồng, bà H'Yi Mlô số tiền 15.000.000 đồng, ông Lưu Minh M số tiền 40.000.000 đồng, ông Nguyễn Tri H5 số tiền 500.000 đồng, ông Trương Anh Tr1 số tiền 8.000.000 đồng, ông Nguyễn H10 Q số tiền 2.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn H6 số tiền 8.000.000 đồng, ông Phạm Thế Q1 số tiền 3.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn T5 số tiền 6.000.000 đồng.

[8] Về án phí:

Các bị cáo Lê Công T, Lê Thị H, Nguyễn D H1, Lương Đình N pH3 chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền pH3 trả lại cho những người vay theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Các bị cáo Lê Công T, Lê Thị H, Nguyễn Duy H1 và Lương Đình N phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

[2] Về điều luật áp dụng và hình phạt:

- Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1, khoản 2 Điều 65 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Lê Công T** 18 (*Mười tám*) tháng tù N1ng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 36 (*Ba mươi sáu*) tháng T11 từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Lê Công T cho Ủy ban nhân dân phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa để giám sát, giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát giáo dục bị cáo trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

- Áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Phạt bổ sung bị cáo **Lê Công T** số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) sung vào Ng2 sách Nhà nước.

- Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Lê Thị H** 15 (*Mười lăm*) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ được tính từ ngày Ủy ban nhân dân xã H1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn D H1** 18 (*Mười tám*) tháng cải tạo không giam giữ, được khấu trừ thời gian đã bị bắt tạm giữ từ ngày 03/10/2021 đến ngày 09/10/2021 (01 ngày tạm giữ bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ, tương ứng 21 ngày cải tạo không giam giữ). Thời gian cải tạo không giam giữ còn lại phải chấp hành là 17 (*Mười bảy*) tháng 09 (*Chín*) ngày, được T11 từ ngày Ủy ban nhân dân phường Ta,

thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 36 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Lường Đình N** 12 (*Mười hai*) tháng cải tạo không giam giữ, được khấu trừ thời gian đã bị bắt tạm giữ từ ngày 03/10/2021 đến ngày 09/10/2021 (01 ngày tạm giữ bằng 03 ngày cải tạo không giam giữ, tương ứng 21 ngày cải tạo không giam giữ). Thời gian cải tạo không giam giữ còn lại pH3 chấp hành là 11 (*Mười một*) tháng 09 (*chín*) ngày, được T11 từ ngày Ủy ban nhân dân phường Th, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Lê Thị H cho Ủy ban nhân dân xã H1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, bị cáo Nguyễn D H1 cho Ủy ban nhân dân phường Ta, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và bị cáo Lường Đình N cho Ủy ban nhân dân phường Th, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa P2 trong việc giám sát, giáo dục các bị cáo trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Các bị cáo Lê Thị H, Nguyễn D H1, Lường Đình N phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật thi hành án hình sự. Trong trường hợp các bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của Luật thi hành án hình sự.

Miễn khấu trừ thu nhập cho các bị cáo Lê Thị H, Nguyễn D H1 và Lường Đình N.

[3] Về các Bên pháp tư pháp và xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

3.1. Chấp nhận việc Cơ quan điều tra đã trả lại cho bị cáo Nguyễn Duy H1 những tài sản, đồ vật Tài liệu không liên quan đến hành vi phạm tội, cụ thể như sau:

01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 140366 (bản gốc), 02 hợp đồng mua bán xe (bản gốc), 01 chứng minh nhân dân số 240485314 (bản phô tô), 01 hợp đồng cho thuê xe tự lái của bà Nguyễn Thị N1 H9; 01 bộ hồ sơ học lái xe, 01 chứng minh nhân dân số 240696435 (bản gốc), 01 hợp đồng cầm đồ, 01 giấy phép lái xe số 661149980941 của bà Võ Thị Kim L; 01 máy T11 xách tay hiệu Macbook pro màu bạc, 01 hợp đồng cầm đồ của ông Nguyễn Thế H7; 01 bộ hồ sơ học lái xe mang tên D4 Anh T7, 01 chứng minh nhân dân số 660097810584 (bản gốc), 01 giấy phép lái xe hạng B2; 01 điện thoại di động Iphone 7 plus màu đen của ông Đặng Văn Q1 Đ1; 01 giấy chứng minh nhân dân số 241710016, 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 020489, 01 giấy phép lái xe số 660177007415 (bản gốc), 01 hợp đồng cầm đồ của ông Nguyễn Anh T5; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda loại vision, màu đỏ nâu, Bền số 47B2 – 811.04, 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 007013 (bản gốc), 01 giấy chứng minh nhân dân (bản phô tô), 01 chìa khóa xe, 01 đồng hồ Apple watch màu đỏ, 01 hợp đồng cầm đồ của bà PHa Thị H6 H8; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade, màu đỏ, Bền số 47M1-022.79, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo Reno 5 màu đen xám của ông Võ Mai Quý Th4; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda SH, màu trắng, Bền số 47T1-343.34, 01 giấy chứng minh nhân dân số 241944159 mang tên Lê Th1 B3, 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 030477 mang tên Vũ Trọng K1 (bản gốc), 01 chìa khóa xe và 01 hợp đồng cầm đồ; 01 giấy chứng

minh nhân dân số 240857611, 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 020640 (bản phô tô), 01 chìa khóa xe, 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda vision Bền số 47P1-261.92, 01 hợp đồng cầm đồ của bà Phan Thị Th3; 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha loại Janus, Bền số 47B2 – 378.80, 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 083949 (bản gốc), 01 giấy chứng minh nhân dân số 241100031 (bản phô tô), 01 chìa khóa xe, 01 hợp đồng cầm đồ của bà H’Điệp Êban; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda loại Vario, Bền số 47P1 – 265.56, 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 021061 (bản gốc), 01 giấy chứng minh nhân dân số 241938652 (bản phô tô), 01 chìa khóa xe và 01 hợp đồng cầm đồ của ông H1 Nguyễn Q; 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha loại Exciter GP, Bền số 77G1 - 294.12; 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, Bền số 47E1 - 292.88, 01 chìa khóa xe, 01 hợp đồng cầm đồ, 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 014647 (bản gốc), 01 giấy chứng minh nhân dân số 240961247 (bản phô tô) của ông Nguyễn Văn H3.

3.2. Chấp nhận việc Cơ quan điều tra đã trả lại cho bị cáo Lương Đình N những T3 sản, đồ vật T3 liệu không liên quan đến hành vi phạm tội N1 sau: 01 xe mô tô nhãn hiệu Sirius, màu đen, Bền số 47M9-7040, số khung RLC85C6107Y165579, số máy 56C1165579, 01 giấy chứng minh nhân dân, mang tên Ngô Th1 H3, 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Ngô Th1 H3 và 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, số: 058406, mang tên Ngô Khắc Tụ.

3.3. Tịch thu sung vào Ng2 sách nhà nước những công cụ, P2 T8 của các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội, cụ thể N1 sau:

01 điện thoại di động nhãn hiệu Apple Iphone 12 Promax màu xanh, số Imei 1: 356737116038289, có gắn thẻ sim mạng Viettel số thuê bao 0975892315 của bị cáo Lê Công T;

01 điện thoại di động nhãn hiệu Oppo Reno màu H6, số Imei 1: 86941049404570, có gắn thẻ sim mạng Vinaphone số thuê bao 0948626466 của bị cáo Lê Thị H;

01 điện thoại di động, nhãn hiệu Apple Iphone 11 Propmax, màu xanh rêu , số Imei 1: 353956102421324, gắn thẻ sim nhà mạng mạng Viettel 01 CPU máy T11 nhãn hiệu DELL, loại OPTIPLEX 3010 của bị cáo Lương Đình N;

01 điện thoại di động nhãn hiệu Apple Iphone 6 Plus, màu xám , số Imei 1: 354378065946826, có gắn thẻ sim mạng Viettel, số thuê bao 0986046668; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Apple Iphone 12 Promax, màu trắng , số Imei 1: 354860894591493, gắn 01 thẻ sim mạng VietNoBle, số thuê bao 0928993999; 01 CPU máy T11 nhãn hiệu DELL, loại OPTIPLEX 7010 của bị cáo Nguyễn D H1.

3.4. Trả lại cho các bị cáo những T3 sản không liên quan đến việc phạm tội, N1ng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo công tác thi hành án, cụ thể N1 sau:

Trả lại cho bị cáo Nguyễn D H1: 01 đầu thu camera hiệu Dahua và số tiền 43.000.000 đồng.

Trả lại cho bị cáo Lương Đình N số tiền 40.000.000 đồng.

3.5. Trả lại cho các bị cáo những T3 sản, giấy tờ T3 liệu không liên quan đến

việc phạm tội, cụ thể N1 sau:

Trả cho bị cáo Nguyễn Duy H1: 01 giấy chứng minh nhân dân số 240407775 (bản phô tô) của H1 Thị Bích D3; 01 sổ hộ khẩu số 160493419 (bản phô tô) chủ hộ H1 Thị Bích D3 và 01 hợp đồng vay tiền của H1 Thị B2 D3;

Trả cho bị cáo Lương Đình N: 01 Điện thoại di động nhãn hiệu Apple Iphone XS màu đen, số Imei 1: 357229096639376 (của Trần Anh D2 cầm cho Lương Đình N), 01 điện thoại di động nhãn hiệu Redmi, model M1908C3IG, có số Imei 1: 865805045325301, 01 điện thoại di động hiệu Apple Iphone 11, màu trắng, không có mặt khẩu màn hình, phía sau có dán tem thể hiện Imei: 353985100569677.

3.6. Trả lại cho những người có quyền lợi, Ng1 vụ liên quan những T3 sản, giấy tờ cầm cố, thế chấp cho các bị cáo, cụ thể N1 sau:

- Trả cho ông Trương Anh Tr1: 01 giấy chứng minh nhân dân số 241302427; 01 đăng ký xe số 137132 (bản gốc); 01 chìa khóa xe và 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA loại SIRIUS, màu S xám đen, Bền số 47B2 - 165.96, D3 tích xi lanh 114; số khung RLCUE1710HY146915, số máy E3T6E217460.

- Trả cho ông Nguyễn Văn T5: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 059878 (bản gốc) tên Nguyễn Văn T5; 01 chìa khóa xe; 01 giấy chứng minh nhân dân số 240985107 (bản phô tô) tên Nguyễn Văn T5; 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA loại JUPITER, Bền số 47B2 - 200.87, màu đen (màu S theo phiếu trả lời xác minh màu xanh), D3 tích xi lanh 110, số khung RLCJ5VT205Y097851, số máy 5VT297851.

- Trả cho ông Nguyễn Tri H5: 01 giấy phép lái xe số 660166011401 (bản gốc); 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 036316 (bản gốc) của Bùi Thị Thu H10ền đối với xe 47M1 – 583.45.

- Trả cho ông Nguyễn H10 Q: 01 chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 106817 (bản gốc) của Nguyễn Thị Lan Anh đối với xe 47B2 – 531.16; 01 giấy phép lái xe số AL153389 (bản gốc); 01 căn cước công dân số 066090002358 (bản gốc);

- Trả cho ông Phạm Thế Q1: 01 xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA loại TAURUS, Bền số 47D1 - 283.84, màu đen (màu S theo phiếu trả lời xác minh màu đỏ đen), D3 tích xi lanh 113, số khung RLCS16S109Y043812, số máy 16S1043815.

- Trả cho bà Trần Thị T2: 01 xe mô tô nhãn hiệu PIAGGIO loại VESPA, màu cam, Bền số 47B2 - 001.58, D3 tích xi lanh 125, số khung RP8M82111GV027754, số máy M827M5028217.

- Trả cho bà H1 Thị H4: 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại WAVE S, Bền số 47B1 - 405.76, màu đỏ (màu S theo phiếu trả lời xác minh màu đen đỏ trắng), D3 tích xi lanh 109, số khung RLHJC5218CY426815, (số khung theo phiếu trả lời xác minh JC5218CY426815), số máy JC52E4297797, kèm theo 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên Lê Hữu Ch2.

- Trả cho ông Nguyễn H3 D4: 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại WAVE RSX, Bền số 48D1 - 071.19, màu đỏ, D3 tích xi lanh 109, số khung RLHJC5222CY701071, số máy JC52E5173255, kèm theo 01 giấy chứng

nhận đăng ký xe mô tô, xe máy mang tên H1 Thị H2.

- Trả cho ông Nguyễn Quang B: 01 máy T11 xách tay màu đen, nhãn hiệu emachines, D732Z-P621G32.

- Trả cho ông Từ Văn N: 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG Glaxy A9, màu đen IMEI 1: 359933097938566 và 01 giấy chứng minh nhân dân, mang tên Từ Văn N.

- Trả cho bà Nguyễn Thị Th1 T2: 01 giấy đăng ký xe mô tô, xe máy 78T1 - 1029 mang tên Nguyễn Thị Th1 T2.

- Trả cho ông Trần Đăng Đ: 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Trần Đăng Đ.

- Trả cho ông Ngô Đức D: 01 giấy đăng ký xe mô tô, xe máy, 47B2 - 085.32 mang tên Ngô Đức D.

- Trả cho bà Nguyễn Thị N2: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, 47H1 – 357.43 mang tên Nguyễn Thị N2.

- Trả cho bà Mạch Thị Mỹ Tr: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy 47B2 – 574.95 mang tên Mạch Thị Mỹ Tr, 01 hộ chiếu mang tên Mạch Thị Mỹ Tr.

- Trả cho bà Nguyễn Thị T1: 01 giấy phép lái xe, số mang tên Nguyễn Thị T1; 01 quyết định cho phép hoạt động giáo dục, số 51/QĐ-PGDDT; 01 Bản bản kiểm tra cơ sở vật chất Trường mầm non H2 Lan.

- Trả cho bà Bùi Thị Ng: 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy 47B1 453.52 mang tên Bùi Thị Ng.

- Trả cho bà Đỗ Quỳnh N1: 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy 47B2 – 596.17 mang tên Đỗ Quỳnh N1.

- Trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc B2: 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại VISION, Bền số 47B2 - 254.19, màu trắng, D3 tích xi lanh 08.2 (theo phiếu trả lời xác minh của công an giao thông), số khung RLHJF5814GY250656, số máy JF66E0250700.

- Trả cho ông Nguyễn Văn H6: 01 xe mô tô nhãn hiệu HONDA loại WAVE RSX, Bền số 81T1 - 147.28, màu đỏ đen, D3 tích xi lanh 109, số khung 59DY039162, số máy 52E6110075.

- Trả cho bà Nguyễn Thị Trường G: 01 giấy phép lái xe mang tên Nguyễn Thị Trường G.

- Trả cho ông Nguyễn Văn Ch: 01 thẻ căn cước công dân số 037091005239 (bản phô tô).

- Trả cho bà H'D Niê: 01 sổ hộ khẩu số 160511135 mang tên H'D Niê.

3.7. Buộc các bị cáo có trách nhiệm pH3 trả lại số tiền lãi đã thu lợi bất chính cho những người vay, cụ thể N1 sau:

- Buộc bị cáo Lê Thị H pH3 trả số tiền 75.616.438 đồng và bị cáo Lê Công T

pH3 trả số tiền 115.062.329 đồng cho chị H' D2 Niê.

- Buộc bị cáo Lê Công T pH3 trả cho: ông Nguyễn Văn Ch số tiền 1.676.712 đồng, bà Phạm Thị H2 số tiền 3.726.027 đồng, bà Nguyễn Thị Trường G số tiền 26.827.397 đồng.

- Buộc bị cáo Nguyễn D H1 pH3 trả cho: bà Đỗ Quỳnh N1 số tiền 5.186.000 đồng, bà Nguyễn Thị N2 số tiền 1.271.000 đồng; bà Nguyễn Thị T1 số tiền 2.084.000 đồng; ông Trần Đăng Đ số tiền 707.000 đồng; bà Mạch Thị Mỹ Tr số tiền 5.517.000 đồng; bà Bùi Thị Ng số tiền 2.270.000 đồng; ông Nguyễn Quang B số tiền 449.000 đồng; ông Từ Văn N số tiền 286.000 đồng; bà Trần Thị Thuỷ số tiền 495.000 đồng; bà Huỳnh Thị Ngọc L số tiền 204.000 đồng; ông Nguyễn Văn T3 số tiền 302.000 đồng; bà Ngô Th1 H3 số tiền 266.000 đồng; ông Ngô Đức D số tiền 1.553.000 đồng; bà Nguyễn Thị Th số tiền 250.000 đồng; bà H1 Thị H4 số tiền 369.000 đồng (tất cả các số tiền trên đã được làm tròn).

- Buộc bị cáo Lương Đình N pH3 trả cho: bà Đỗ Quỳnh N1 số tiền 5.186.000 đồng, bà Nguyễn Thị N2 số tiền 1.271.000 đồng; bà Nguyễn Thị T1 số tiền 2.084.000 đồng; ông Trần Đăng Đ số tiền 707.000 đồng; bà Mạch Thị Mỹ Tr số tiền 5.517.000 đồng; bà Bùi Thị Ng số tiền 2.270.000 đồng; ông Nguyễn Quang B số tiền 449.000 đồng; ông Từ Văn N số tiền 286.000 đồng; bà Trần Thị Thuỷ số tiền 495.000 đồng; bà Huỳnh Thị Ngọc L số tiền 204.000 đồng; ông Nguyễn Văn T3 số tiền 302.000 đồng; bà Ngô Th1 H3 số tiền 266.000 đồng; ông Ngô Đức D số tiền 1.553.000 đồng; bà Nguyễn Thị Th số tiền 250.000 đồng; bà H1 Thị H4 số tiền 369.000 đồng (tất cả các số tiền trên đã được làm tròn).

- Buộc bị cáo Nguyễn D H1 pH3 trả cho: bà Nguyễn Thị Kim Th1 số tiền 20.023.562 đồng, bà H'Yi Mlô số tiền 12.308.219 đồng, ông Lưu Minh M số tiền 11.012.055 đồng, ông Trương Anh Tr1 số tiền 830.794 đồng, ông Nguyễn Văn H6 số tiền 318.767 đồng, ông Phạm Thế Q1 số tiền 220.685 đồng, ông Nguyễn Văn T5 số tiền 277.534 đồng.

3.8. Truy thu số tiền gốc và lãi các bị cáo đã thu được của người vay để sung vào Ng2 sách Nhà nước, cụ thể N1 sau:

- Truy thu của bị cáo Lê Công T số tiền 669.057.647 đồng.
- Truy thu của bị cáo Lê Thị H số tiền 4.383.562 đồng.
- Truy thu của bị cáo Nguyễn D H1 số tiền 5.819.726 đồng và số tiền 8.284.384 đồng.

- Truy thu của bị cáo Lương Đình N số tiền 5.819.726 đồng và số tiền 3.000.000 đồng.

3.9. Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người đã vay tiền pH3 nộp số tiền nợ gốc đã vay chưa trả cho các bị cáo, để sung vào ngân sách Nhà nước, cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Văn Ch số tiền 120.000.000 đồng, bà Phạm Thị H2 số tiền 50.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Trường G số tiền 20.000.000 đồng, bà Đỗ Quỳnh N1 số tiền 15.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị N2 số tiền 2.000.000 đồng, bà

Nguyễn Thị T1 số tiền 10.000.000 đồng, bà Mạch Thị Mỹ Tr số tiền 30.000.000 đồng, bà Bùi Thị Ng số tiền 15.000.000 đồng, ông Nguyễn Quang B số tiền 4.000.000 đồng, ông Từ Văn N số tiền 2.600.000 đồng, bà Trần Thị Thuỷ số tiền 8.000.000 đồng, bà Huỳnh Thị Ngọc L số tiền 6.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn T3 số tiền 8.000.000 đồng, bà Ngô Th1 H3 số tiền 6.000.000 đồng, ông Trần Th1 T4 số tiền 1.500.000 đồng, ông Ngô Đức D số tiền 10.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Th số tiền 2.500.000 đồng, bà H1 Thị H4 số tiền 8.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Kim Th1 số tiền 17.000.000 đồng, bà H'Yi Mlô số tiền 15.000.000 đồng, ông Lưu Minh M số tiền 40.000.000 đồng, ông Nguyễn Tri H5 số tiền 500.000 đồng, ông Trương Anh Tr1 số tiền 8.000.000 đồng, ông Nguyễn H10 Q số tiền 2.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn H6 số tiền 8.000.000 đồng, ông Phạm Thế Q1 số tiền 3.000.000 đồng và ông Nguyễn Văn T5 số tiền 6.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên pH3 thi hành án còn pH3 chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH3 thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

(Vật chứng nêu trên có đặc điểm N1 Bên bản giao nhận vật chứng, T3 sản ngày 10/3/2022 giữa Công an tỉnh Đắk Lắk với Chi cục thi hành án dân sự TP. B).

3.10. Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án những giấy tờ, T3 liệu cụ thể N1 sau:

01 hợp đồng cầm đồ, bên A: hệ thống cầm đồ H68, bên B: Trương Anh Tr1; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: hệ thống cầm đồ H68, bên B: Nguyễn Văn T5; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: hệ thống cầm đồ H68, bên B: Nguyễn H10 Q; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: hệ thống cầm đồ H68, bên B: Nguyễn Tri H5; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: H1 Thị H4; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Trần Thị Thúy; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Nguyễn Thị Th1 T2; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Ngô Đức D; 01 hợp đồng mua bán xe 47B2-085.32, bên bán: Ngô Đức D, bên mua: Lương Đình N; 01 hợp đồng cho thuê xe máy tự lái xe 47B2 - 085.32, bên cho thuê: Dịch vụ cầm đồ 12H AM, bên thuê: Ngô Đức D; 01 hợp đồng cầm đồ xe 47H1 - 357.43, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Nguyễn Thị N2; 01 hợp đồng mua bán xe 47H1 - 357.43, bên bán: Nguyễn Thị N2, bên mua: Lương Đình N; 01 hợp đồng cho thuê xe máy tự lái xe 47B2 - 574.95, bên cho thuê: Dịch vụ cầm đồ 12H AM, bên thuê: Mạch Thị Mỹ Tr; 01 hợp đồng mua bán xe 47 B2 – 574.95, bên bán: Mạch Thị Mỹ Tr, bên mua: Lương Đình N; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Mạch Thị Mỹ Tr; 01 hợp đồng vay tiền, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Nguyễn Thị T1; 01 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Nguyễn Thị T1; 02 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Bùi Thị Ng; 01 hợp đồng cho thuê xe máy tự lái xe 47B1 – 453.52, bên cho thuê: Dịch vụ cầm đồ 12H AM, bên thuê: Bùi Thị Ng; 01 Hợp đồng mua bán xe 47B1 – 453.52, bên mua Lương Đình N, bên bán: Bùi Thị Ng; 03 hợp đồng cầm đồ, bên A: Hệ thống cầm đồ 12H AM, bên B: Đỗ Quỳnh N1; 01 hợp đồng mua bán xe 47B2 – 596.17, Bên mua Lương Đình N, bên bán: Đỗ Quỳnh N1; 01 hợp đồng cho thuê xe máy tự lái 47B2 – 596.17, bên cho thuê: Dịch vụ cầm đồ 12H AM, bên thuê: Đỗ Quỳnh N1; 02 hợp đồng vay tiền giữa bà Nguyễn Thị Trường G với Lê

Công T; 02 hợp đồng vay tiền bên B bà Nguyễn Thị Trường G, bên A không có nội D3; 02 hợp đồng vay tiền giữa ông Nguyễn Văn Ch với Lê Công T; 03 hợp đồng vay tiền giữa bên A không có nội D3, bên B bà H'D Niê; 01 hợp đồng vay tiền giữa bà H'D Niê với Lê Công T; 01 giấy vay tiền giữa bà H'D Niê với Lê Công T.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng Hình sự; Điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Q1 hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc các bị cáo Lê Công T, Lê Thị H, Nguyễn D H1 và Lương Đình N mỗi bị cáo pH3 chịu 200.000đ (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Lê Công T phải chịu 7.364.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Lê Thị H phải chịu 3.780.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Nguyễn Duy H1 phải chịu 3.310.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Lương Đình N phải chịu 1.060.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo:

Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk; TANDTC;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP. BMT; Tỉnh;
- CA TP. BMT; THAHS; CCTHADS TP. BMT;
- Bị cáo; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- UBND phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hoá;
- UBND phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;
- UBND xã H1, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;
- UBND phường Th, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Đại Minh